

Tạ Thu Chi

Chuẩn theo
**CHƯƠNG TRÌNH
MỚI**
CỦA BỘ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO

**ĐỀ ÔN LUYỆN
VÀ KIỂM TRA
ĐỊNH KỲ**

**TIẾNG
ANH**

Lớp

2

BÀI TẬP ĐA DẠNG,
PHONG PHÚ

GIÚP HỌC SINH
GHI NHỚ, KHẮC SÂU
KIẾN THỨC MỖI TUẦN

GIÚP GIÁO VIÊN
CÓ NGUỒN TÀI LIỆU
GIẢNG DẠY HAY

ĐỀ ÔN LUYỆN
VÀ KIỂM TRA
ĐỊNH KỲ

TIẾNG ANH

Lớp

2

BÀI TẬP ĐA DẠNG,
PHONG PHÚ

GIÚP HỌC SINH
GHI NHỚ, KHẮC SÂU
KIẾN THỨC MỖI TUẦN

GIÚP GIÁO VIÊN
CÓ NGUỒN TÀI LIỆU
GIẢNG DẠY HAY

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



Lời nói đầu

Các bậc phụ huynh thân mến!

Trong xã hội hiện đại ngày nay, tiếng Anh bên cạnh việc là một ngôn ngữ thì còn đóng vai trò là một phương tiện hỗ trợ chúng ta trong học tập và công việc. Chính vì vậy, để giúp trẻ có thể tiếp thu cũng như có được nền tảng kiến thức tốt nhất, bộ môn này đã được đưa vào chương trình giáo dục từ rất sớm. Tuy nhiên, làm thế nào để có thể học tiếng Anh hiệu quả, đặc biệt là với học sinh Tiểu học đang trong độ tuổi rất khó để kiểm soát khả năng tập trung. Bên cạnh đó, thời lượng học ở trường không chỉ hạn chế mà còn phải chia nhỏ cho các môn học khác, dẫn tới việc thời gian học trên lớp chỉ vừa đủ để các con được truyền đạt kiến thức căn bản mà không có thời gian cho việc thực hành.

Thấu hiểu được những khó khăn đó, **Megabook** đã cho ra đời bộ sách *Đề ôn luyện và kiểm tra định kỳ tiếng Anh* dành riêng cho khối Tiểu học, với nội dung bám sát khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giúp các con dễ dàng ôn tập lại kiến thức đã học cũng như luyện tập các dạng bài giúp hình thành phản xạ đối với tiếng Anh, tăng cường khả năng phát triển ngôn ngữ.

Hệ thống kiến thức và bài tập được xây dựng một cách logic với những ví dụ dễ hiểu. Bên cạnh đó, để khơi gợi hứng thú cho các bé trong quá trình học tập, mỗi cuốn sách đều có những hình ảnh minh họa sinh động, các bé không chỉ có thể học cùng bố mẹ, mà còn có thể tự học một cách dễ dàng, từ đó hình thành tư duy cũng như tính tự lập.

Megabook mong rằng, đây sẽ là cuốn sách bổ ích, hỗ trợ đắc lực cho các con trên con đường chinh phục môn tiếng Anh, cả về kiến thức ngữ pháp và luyện tập thực hành, để từ đó có thể hình thành phản xạ ngôn ngữ, giúp các con tự tin sử dụng môn ngoại ngữ này.

CẤU TRÚC TỔNG QUAN

STRUCTURES:

Giới thiệu những mẫu câu theo chủ đề bài học kèm ví dụ cụ thể để các em dễ dàng ghi nhớ và vận dụng đúng ngữ pháp.

TERM 1 REMINDER (Part 1)
Kiến thức trọng tâm kỳ 1 (Phần 1)
 (Unit 1 - Unit 5)

UNIT 1: IN THE HALLWAY

Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
gloves (n)	/glʌvz/	đôi găng tay	✓ Can you see the gloves? (Bạn có thể nhìn thấy đôi găng tay không?)
honey (n)	/ˈhʌni/	mật ong	✓ Can you see the honey? (Bạn có thể nhìn thấy mật ong không?)
mother (n)	/ˈmʌð.ər/	mẹ, má	✓ Can you see the mother? (Bạn có thể nhìn thấy người mẹ không?)
son (n)	/sʌn/	con trai	✓ Can you see the son? (Bạn có thể nhìn thấy cậu con trai không?)

Structures

Hỏi người khác có thể nhìn thấy ai/ thứ gì đó hay không:
Can you see the + (thing(s)/ person(s))?
 Ex: Can you see the gloves? (Bạn có thể nhìn thấy đôi găng tay không?)

Đề ôn luyện và kiểm tra định kỳ tiếng Anh lớp 2 5

WORD LIST:

Tổng hợp lại những từ vựng trong bài học, kèm theo đó là cách phát âm, dịch nghĩa cùng câu ví dụ giúp các em ghi nhớ lâu và toàn diện.

MID-TERM REVISION PRACTICE
ÔN TẬP GIỮA KỲ 1
 (Unit 1 - Unit 5)

Đề ôn tập 1

Exercise 1 Choose the correct word/phrase for each given picture.
 (Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)

1. a. glove b. gloves
 2. a. ice cream b. i scream
 3. a. grapes b. grape
 4. a. bike b. biiek
 5. a. be b. bee

Exercise 2 Listen and choose the correct answers.
 (Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. a. sheep b. sweets
 2. a. peach b. beach
 3. a. slide b. five
 4. a. table b. baby
 5. a. honey b. son

Đề ôn luyện và kiểm tra định kỳ tiếng Anh lớp 2 9

ĐỀ ÔN TẬP, KIỂM TRA:

Các đề ôn tập và kiểm tra triển khai theo nhóm bài học, tương ứng với các kỳ học trên lớp, giúp các em hệ thống được kiến thức đã học, dễ dàng vận dụng vào quá trình thực hành, hỗ trợ hiệu quả quá trình ôn tập chuẩn bị cho các kỳ thi ở trường.

ANSWER KEY:

Bài giải chi tiết, rõ ràng giúp các em có thể dễ dàng đối chiếu và kiểm tra kết quả, từ đó đánh giá năng lực làm bài và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

ANSWER KEY
ĐÁP ÁN

MID-TERM 1 REVISION PRACTICE
Ôn tập giữa kỳ 1
 (Unit 1 - Unit 5)

Đề ôn tập 1

Exercise 1. 1b 2a 3a 4a 5b
Exercise 2. 1b 2b 3a 4b 5b
Exercise 3. 1b 2a 3b 4b 5a
Exercise 4. 1a 2a 3b 4b 5a

Đề ôn tập 2

Exercise 1.

Đề ôn luyện và kiểm tra định kỳ tiếng Anh lớp 2 91



TERM 1 REMINDER (Part 1)

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 1)

(Unit 1 - Unit 5)



UNIT 1: IN THE HALLWAY



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
gloves (n)	/glʌvz/	đôi găng tay	Can you see the gloves ? (Bạn có thể nhìn thấy đôi găng tay không?)
honey (n)	/'hʌn.i/	mật ong	Can you see the honey ? (Bạn có thể nhìn thấy mật ong không?)
mother (n)	/'mʌð.ər/	mẹ, má	Can you see the mother ? (Bạn có thể nhìn thấy người mẹ không?)
son (n)	/sʌn/	con trai	Can you see the son ? (Bạn có thể nhìn thấy cậu con trai không?)

Structures

Hỏi người khác có thể nhìn thấy ai/ thứ gì đó hay không:

Can you see the + (thing(s)/ peson(s))?

Ex: Can you see the gloves? (Bạn có thể nhìn thấy đôi găng tay không?)



UNIT 2: AT THE CAFE



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
baby (n)	/ˈbeɪ.bi/	em bé	The baby isn't on the table. (Em bé không ở trên bàn.)
cake (n)	/keɪk/	bánh ngọt	The cake is on the table. (Cái bánh ngọt ở trên bàn.)
grapes (n)	/greɪps/	những quả nho	The grapes are on the table. (Những quả nho ở trên bàn.)
table (n)	/ˈteɪ.bəl/	cái bàn	The apples are on the table . (Những quả táo ở trên bàn.)

Structures

Nói về một hay nhiều đồ vật ở trên bàn:

The + (thing(s)) + is/are on the table.

Ex: The cake is on the table. (Cái bánh ngọt ở trên bàn.)



UNIT 3: ON THE STREET



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
bike (n)	/baɪk/	cái xe đạp	The boys are riding bikes . (Những cậu bé đang đạp xe đạp.)
Mike	/maɪk/	tên riêng	Mike and Chi are singing. (Mike và Chi đang hát.)

**five**

/faɪv/

số 5

✎ Five girls are playing football.
(Năm cô gái đang chơi bóng đá.)

slide

/slaɪd/

**cái cầu
trượt**

✎ They are playing on the slide.
(Họ đang chơi trên cầu trượt.)

Structures

Nói một nhóm người nào đó đang làm gì:

(Group of people) + are + V-ing.

Ex: Five boys are riding bikes. (Năm cậu bé đang đạp xe đạp.)



UNIT 4: AT THE ICE CREAM VAN



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
beach (n)	/bi:tʃ/	bãi biển	✎ They're having bananas on the beach. (Họ đang ăn chuối trên bãi biển.)
ice cream (n)	/ˌaɪs ˈkri:m/	kem	✎ They're having ice cream. (Họ đang ăn kem.)
peach (n)	/pi:tʃ/	quả đào	✎ They're having peaches. (Họ đang ăn đào.)
tea (n)	/ti:/	trà	✎ They're having tea. (Họ đang uống trà.)

Structures

Nói họ đang ăn hay uống thứ gì:

They're having + (food/drinks).

Ex: They're having ice cream. (Họ đang ăn kem.)



UNIT 5: IN THE WOODLAND



Word list

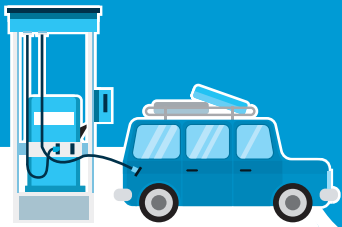
New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
bee (n)	/bi: /	con ong	I can draw a bee. (Tớ có thể vẽ một con ong.)
sheep (n)	/ʃi:p /	con cừu	I can draw a sheep. (Tớ có thể vẽ một con cừu.)
sweets (n)	/swits /	những chiếc kẹo	I can draw sweets. (Tớ có thể vẽ những chiếc kẹo.)
tree (n)	/tri: /	cái cây	I can draw a tree. (Tớ có thể vẽ một cái cây.)

Structures

Nói về một hay nhiều thứ bạn có thể vẽ:

I can draw + thing(s).

Ex: I can draw a bee. (Tớ có thể vẽ một con ong.)



MID-TERM REVISION PRACTICE

ÔN TẬP GIỮA KỲ 1

(Unit 1 – Unit 5)



Đề ôn tập 1

Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)

1.



a. glove

b. gloves

2.



a. ice cream

b. i scream

3.



a. grapes

b. grape

4.



a. bike

b. biek

5.



a. be

b. bee

Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. a. sheep

b. sweets

2. a. peach

b. beach

3. a. slide

b. five

4. a. table

b. baby

5. a. honey

b. son



Quét mã QR
để nghe



Exercise 3. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng)

1. Can see the grapes?
a. my
b. you
2. The pen on the table.
a. is
b. are
3. Amy and Nancy eating lunch.
a. is
b. are
4. having tea.
a. They
b. They're
5. I draw a tree.
a. can
b. kan

Exercise 4. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. They are singing.



2. The mouse is on the box.



3. Can you see the girl? – Yes, I can.





4. They're having peaches.



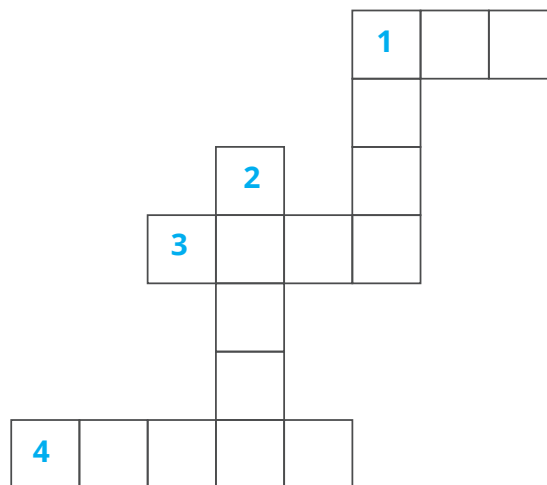
5. I can draw the sun.



Đề ôn tập 2

Exercise 1. Look at the pictures and fill in the crossword with suitable words.

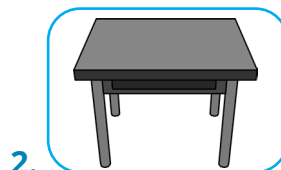
(Nhìn các bức tranh và điền từ phù hợp vào chỗ trống.)



Across (Hàng ngang)



Down (Hàng dọc)





Exercise 2. Match each word with its picture.

(Nối mỗi từ sau vào các bức tranh đúng.)

1. sheep



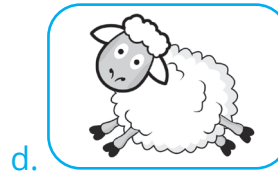
2. slide



3. mother



4. beach



5. baby



1 2 3 4 5

Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. They're having ice cream.

b. They are having grapes.

2. a. Can you see the mother?

b. Can you see the father?

3. a. I can draw a bee.

b. I can draw a tree.

4. a. Four students are flying kites.

b. Five students are flying kites.

5. a. The grapes are on the table.

b. The grape is on the table.

**Exercise 4. Choose the correct answers.***(Chọn đáp án đúng.)*

1.



- a. They're having grapes.
- b. They are having apples.

2.



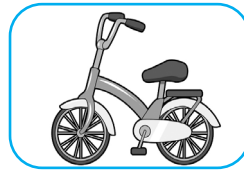
- a. Can you see the gloves?
– Yes, I do.
- b. Can you see the gloves?
– Yes, I can.

3.



- a. Can you see the cake?
- b. Can you sea the cake?

4.



- a. I can draw a bike.
- b. I can draw a Mike.

5.



- a. The mouse is under the box.
- b. The mouse is on the box.

**Đề ôn tập 3****Exercise 1. Write one letter in each blank to complete the word.***(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)*

1. _ee



2. g_oves





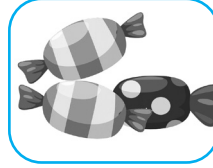
3. shee_



4. fi_e



5. swee_s



Exercise 2. Find the words in the car.

(Tìm những từ sau ở trong chiếc xe ô tô.)

baby	peach	mother	Mike	slide
------	-------	--------	------	-------

A G B B V
 Y L N T S E U L
 U G P Z A X Y E
 M Y E E T Q R U U
 C O P R A D E H N W
 V T A I C Y E W F W F F N V
 X D H W T H P K H Z C Q Q H W V J I N H
 H S E Y N G M A W V K W A A A I B I N T H
 D D K R E S G K T N D B M R P W B T R C M W
 T X D P F Y Y M K T I Z A T R T O R K A B G
 U F L Z O X S L I D E X M Z G F F P O K A D
 D G F H K Z S Y O M R U M I K E J J W X B Y
 W U I P F Z I Q Y S F P I R V G A F P Y
 I H B J Q Y X L
 L Y U I

Exercise 3. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

1. a/ I / draw/ can/ tree/ .

⇒





2. having/ ice/ They're/ cream/ .

⇒



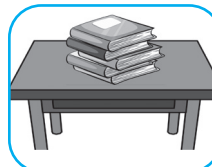
3. boys/ football/ Two/ playing/ are/ .

⇒



4. table/ The/ are/ books/ on/ the/ .

⇒



5. see/ Can/ cake/ you/ the/ ?

⇒



Exercise 4. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. I can draw Mike.

b. I can draw a bike.

2. a. The gloves are on the table.

b. The glove is on the table.

3. a. Sam and Katie are drinking.

b. Sam and Katie are sleeping.

4. a. Can you see the son?

b. Can you see the baby?

5. a. They're having ice cream.

b. They're having cake.



Đề ôn tập 4

Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

Đọc "Exercise 1" trước khi đọc câu. (Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. tea

b. bee

2. a. Mike

b. tree



3. a. five

b. mother

4. a. grapes

b. table

5. a. son

b. baby

Exercise 2. Unscramble letters into words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

1. y b a b

.....

2. k i e b

.....

3. e v i f

.....

4. e a c p h

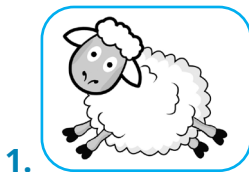
.....

5. b a e h c

.....

Exercise 3. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



a. I can drew a sheep.

b. I can draw a sheep.



a. Can you see the mother? – Yes, I can.

b. Can you see the mother? – No, I can't.

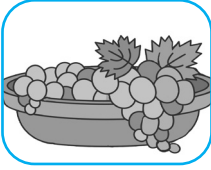


a. The kids are playing on the slide.

a. The kids is playing on the slide.



4.



- a. The grapes are on the table.
- b. The grapes are not on the table.

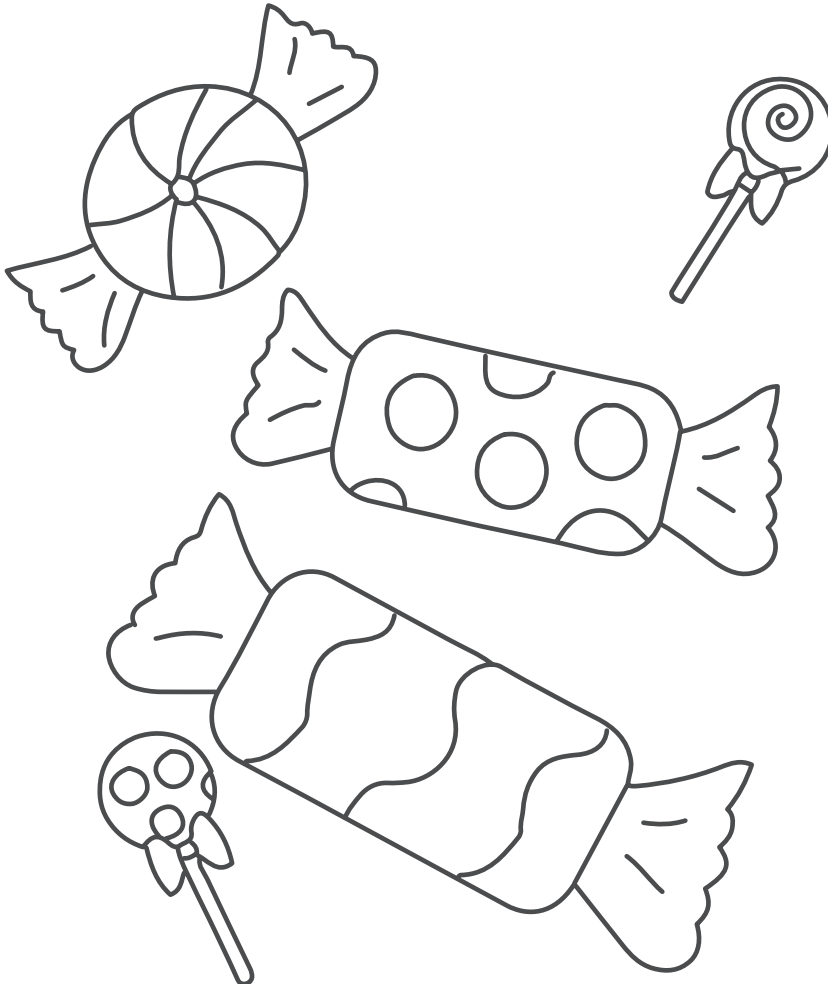
5.



- a. They're having a cake.
- b. They're haveing cake.

Exercise 4. Color the sweets with your favorite colors.

(Tô những chiếc kẹo bằng các màu em yêu thích.)





Đề ôn tập 5

Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



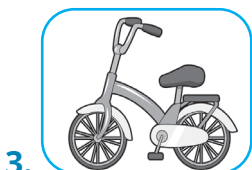
a. trim

b. tree



a. beach

b. peach



a. baik

b. bike



a. tea

b. tee



a. peach

b. peech

Exercise 2. Listen and choose the correct pictures.

(Nghe và chọn bức tranh phù hợp.)



Quét mã QR
để nghe



a. grapes



b. cake

2.



a. baby

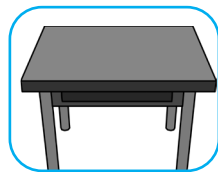


b. honey

3.



a. sheep



b. table

4.



a. gloves



b. five

5.



a. ice cream



b. bee

Exercise 3. Read and put one suitable word in each space.

(Đọc và chọn một từ đúng để điền vào mỗi câu.)

draw

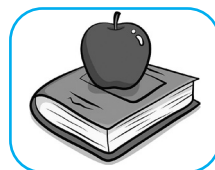
having

can

riding

on

1. The apple is the book.



2. I can a cat.





3. They are bikes.



4. They're sweets.



5. you see the monkey?



Exercise 4. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

1. boys/ Five/ flying/ are/ kites/ .

⇒

2. cake/ The/ the/ is/ table/ on/ .

⇒

3. I/ a/ bike/ can/ draw/ .

⇒

4. son/ you/ Can/ see/ the/ ?

⇒

5. tea/ having/ They're/ .

⇒



TERM 1 REMINDER (Part 2)

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 2)

(Unit 6 – Unit 10)



UNIT 6: AT THE BREAKFAST TABLE



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
bread (n)	/bred/	bánh mì	I have bread. (Tớ ăn bánh mì.)
breakfast (n)	/'brek.fəst/	bữa sáng	I have breakfast. (Tớ ăn bữa sáng.)
head (n)	/hed/	cái đầu	Touch your head. (Hãy chạm vào đầu của bạn.)
sweater (n)	/'swet.ər/	áo len	It's a sweater. (Đó là một cái áo len.)

Structures

Nói về đồ ăn hay thức uống mà bạn đang dùng:

I have + (food/drink).

Ex: I have milk. (Tớ uống sữa.)



UNIT 7: ON THE COAST



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
boat (n)	/bəʊt/	con thuyền	I can see the boat. (Tớ có thể nhìn thấy con thuyền.)

**coach**

(n)

/kəʊtʃ/

xe kháchI can see the **coach**.

(Tôi có thể nhìn thấy chiếc xe khách.)

coast

(n)

/kəʊst/

bờ biểnI can see the **coast**.

(Tôi có thể nhìn thấy bờ biển.)

coat

(n)

/kəʊt/

áo khoácI can see the **coat**.

(Tôi có thể nhìn thấy chiếc áo khoác.)

Structures

Nói về một hay nhiều thứ bạn có thể nhìn thấy:

I can see the + (thing(s)).

Ex: I can see the boat. (Tôi có thể nhìn thấy con thuyền.)

**UNIT 8: AT THE SCHOOL FESTIVAL****Word list**

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
balloon (n)	/bə'luːn/	quả bóng bay	He's drawing a balloon . (Anh ấy đang vẽ một quả bóng bay.)
food (n)	/fuːd/	đồ ăn	She's having food . (Cô ấy đang dùng đồ ăn.)
school (n)	/skuːl/	trường học	He's going to school . (Anh ấy đang đến trường.)
scooter (n)	/'skuː.tər/	xe hầy	She's using a scooter . (Cô ấy đang lái một chiếc xe hầy.)

Structures

Nói một người nào đó đang làm gì:

He's/She's + V-ing.

Ex: He's drawing a balloon. (Anh ấy đang vẽ một quả bóng bay.)



UNIT 9: ON THE RIVER



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
blouse (n)	/blaʊz/	áo sơ mi nữ	Look at the blouse. (Hãy nhìn cái áo sơ mi nữ.)
house (n)	/haʊs/	ngôi nhà	Look at the house. (Hãy nhìn ngôi nhà.)
mouse (n)	/maʊs/	con chuột	Look at the mouse. (Hãy nhìn con chuột.)
trousers (n)	/ˈtraʊ.zəz/	quần dài	Look at the trousers. (Hãy nhìn cái quần dài.)

Structures

Yêu cầu ai đó nhìn thứ gì:

Look at the + (thing(s)).

Ex: Look at the house. (Hãy nhìn ngôi nhà.)



UNIT 10: IN THE CLASSROOM



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
baker (n)	/ˈbeɪ.kər/	thợ làm bánh	He's a baker. (Anh ấy là thợ làm bánh.)
dancer (n)	/ˈdɑːn.sər/	vũ công	She's a dancer. (Cô ấy là vũ công.)

**driver**

(n)

/'draɪ.vər/

tài xế She's a driver.

(Cô ấy là tài xế.)

teacher

(n)

/'ti:tʃər/

giáo viên He's a teacher.

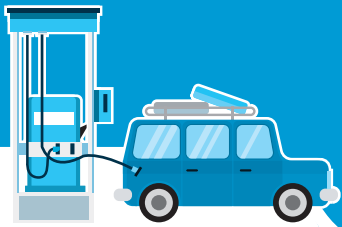
(Anh ấy là giáo viên.)

Structures

Nói về nghề nghiệp của một ai đó:

She's/He's + a/an + (job).

Ex: She's a teacher. (Cô ấy là giáo viên.)



END-TERM 1 REVISION PRACTICE

ÔN TẬP CUỐI KỲ 1

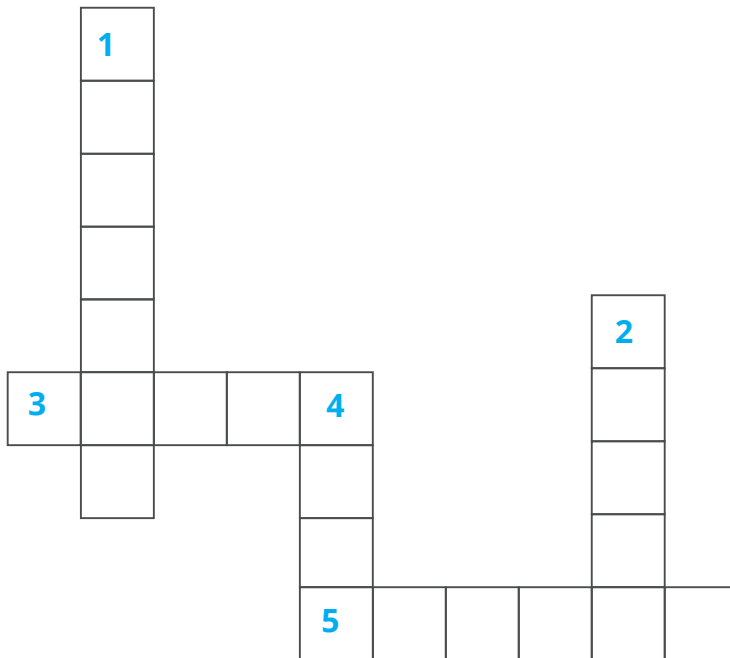
(Unit 6 – Unit 10)



Đề ôn tập 1

Exercise 1. Look at the pictures and fill in the crossword with suitable words.

(Nhìn các bức tranh và điền từ phù hợp vào chỗ trống.)



Across (Hàng ngang)

Down (Hàng dọc)





Exercise 2. Match each word with its picture.

(Nối mỗi từ sau vào các bức tranh đúng.)

1. house

a.



2. scooter

b.



3. boat

c.



4. dancer

d.



5. sweater

e)



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. I have breakfast.

b. I have milk.

2. a. I can see the boat.

b. I can see the coat.

3. a. He's drawing a school.

b. He's drawing a scooter.

4. a. Look at the house.

b. Look at the mouse.

5. a. She's a baker.

b. She's a teacher.

**Exercise 4. Choose the correct answers.***(Chọn đáp án đúng.)***1.**

- a. Look at the grapes.
- b. Look at the grape.

2.

- a. I has a cake.
- b. I have a cake.

3.

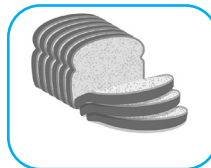
- a. He's a baker.
- b. He's a dancer.

4.

- a. He's drawing a cat.
- b. He drawing a tree.

5.

- a. I can see a bike.
- b. I can see Mike.

**Đề ôn tập 2****Exercise 1. Write one letter in each blank to complete the word.***(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)***1.** b_ead**2.** coas_



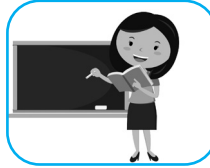
3. scho_l



4. _louse



5. te_cher



Exercise 2. Find the words in the car.

(Tìm những từ bên dưới ở trong chiếc xe ô tô.)

food	trousers	coat	breakfast	dancer
------	----------	------	-----------	--------

W E H S Z
 L M B I R H T E
 Y G S Z Z Q M K
 S V B H U S J C W
 X L H R L A C Y Q N
 Z U U E D T A U D V Q T C J
 C M C E A W A D B W N R Y L T A S O S I
 Z S F R K C M S H X C X B H R H E A X N E
 B J P P A F Z L X M I E L L P O I Z T G F R
 Y M I K S A R V X D A N C E R U P T L T O T
 Z G U M Q S P A O R F D P N Z S V Z F E O L
 R Z M N V T T B Q B T O J C B E S X Q H D S
 N B L T N Q V L A B H T M P R J J O F F
 R V H U S P I A

Exercise 3. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các từ bên dưới để tạo thành câu có nghĩa.)

1. a/ She's/ drawing/ tree/ .

⇒





2. have/ ice/ I/ cream/ .

⇒



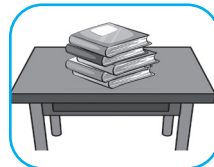
3. coat/ I/ the/ see/ can/ .

⇒



4. the/ Look/ at/ books/ .

⇒



5. a/ driver/ He's/ .

⇒



Exercise 4. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. He's drawing a kitten.

b. She's drawing a house.

2. a. Look at the scooter.

b. Look at the blouse.

3. a. She's a baker.

b. She's a teacher.

4. a. I have apples.

b. I have fish.

5. a. I can see the banana.

b. I can see the children.



Đề ôn tập 3

Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. food

b. balloon

2. a. coat

b. coast

3. a. bread

b. head

4. a. blouse

b. mouse

5. a. teacher

b. dancer



Exercise 2. Unscramble letters into words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

1. b r a d e

.....

2. a t o b

.....

3. c h s o o l

.....

4. b o u s l e

.....

5. a k r e b

.....

Exercise 3. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



1.

a. I can drew a school.

b. I can draw a school.



2.

a. He's drawing a mother and a son.

b. He's drawing a father and a son.



3.

a. She's a teacher.

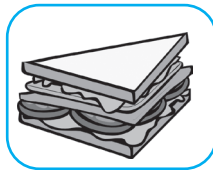
b. He's a teacher.



4.

a. Look at the coast.

b. Look at the coat.



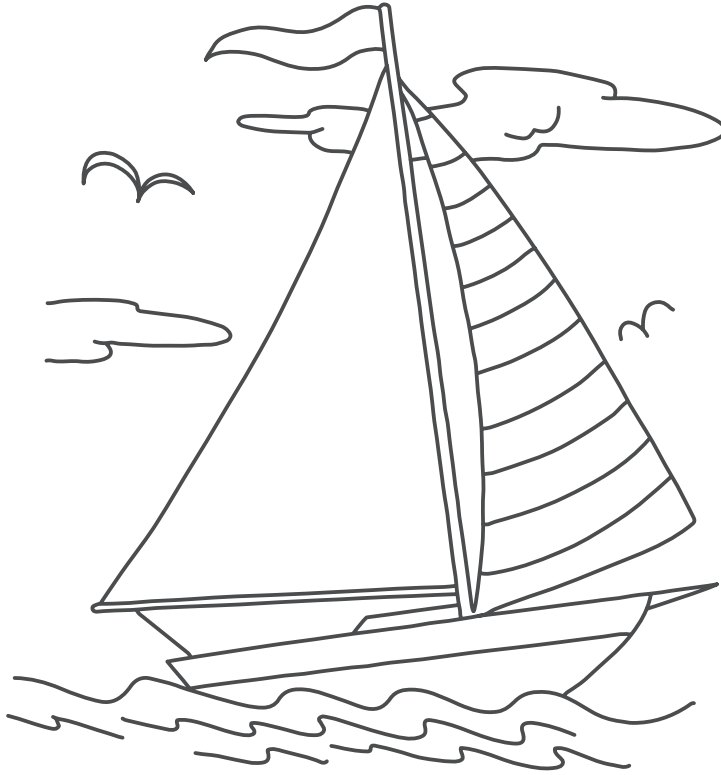
5.

a. I have a sandwich.

b. I have a sandwiches.

**Exercise 4. Color the boat with your favorite colors.**

(Tô chiếc thuyền bằng các màu em yêu thích.)

**Đề ôn tập 4****Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.**

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



1.

a. baloon

b. balloons



2.

a. house

b. hause



3.

a. trouser

b. trousers



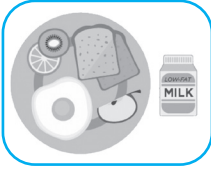
4.



a. singer

b. dancer

5.



a. breakfast

b. break time

Exercise 2. Listen and choose the correct answers.



Quét mã QR
để nghe

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. a. boat

b. coach

2. a. scooter

b. balloon

3. a. trousers

b. blouse

4. a. baker

b. driver

5. a. sweater

b. head

Exercise 3. Read and put one suitable word in each space.

(Đọc và chọn 1 từ đúng để điền vào mỗi câu.)

draw

have

at

see

He's

1. Look the scooter.



2. I can a cat.

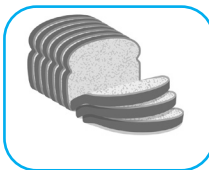


3. I can the mouse.





4. I bread.



5. a baker.



Exercise 4. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

1. He/ flying/ is/ kite/ a/ .

⇒

2. sausages/ have/ I/ .

⇒

3. She's/ a/ bike/ drawing/ .

⇒

4. the/ flowers/ I/see/ can/ .

⇒

5. a/ baker/ He's/ .

⇒



Đề ôn tập 5

Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



1.

a. coat

b. shirt



2.

a. sweter

b. sweater



3.

a. coast

b. coat



4.

a. socoter

b. scooter



5.

a. blouse

b. mouse

Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. sweater

b. coach

2. a. scooter

b. teacher

3. a. trousers

b. coast

4. a. dancer

b. driver

5. a. head

b. food

Exercise 3. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng)

1. I can see cups.

a. a

b. the

2. He's two trees.

a. draw

b. drawing

3. Look at mountains.

a. the

b. a

4. I tea.

a. have

b. having

5. He's driver.

a. a

b. an

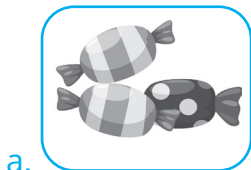
**Exercise 4. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. She's a dancer.



2. I have breakfast.



3. Look at the coach.

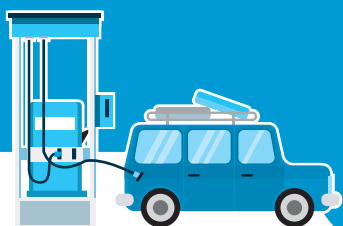


4. I can see three peaches.



5. She's drawing the sun.





END-TERM 1 TEST

KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 1

(Unit 1 – Unit 10)



Đề kiểm tra 1

Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



a. ice cream

b. i scream



a. sweat

b. sweater



a. scotoer

b. scooter



a. teacher

b. taecher



a. be

b. bee

Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. a. peach

b. beach

2. a. honey

b. son

3. a. dancer

b. driver

4. a. scooter

b. teacher

5. a. head

b. food



Quét mã QR
để nghe

**Exercise 3. Choose the correct words.**

(Chọn từ đúng.)

1. I can see chairs.

a. a

b. the

2. The pen on the table.

a. is

b. are

3. Rob and Anna eating breakfast.

a. is

b. are

4. I chips.

a. have

b. having

5. She's driver.

a. a

b. an

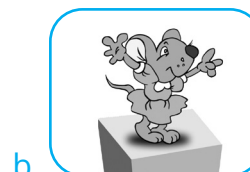
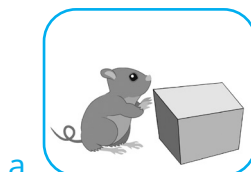
Exercise 4. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

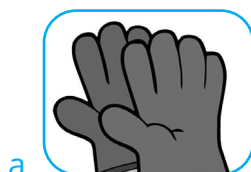
1. She's a dancer.



2. The mouse is next to the box.

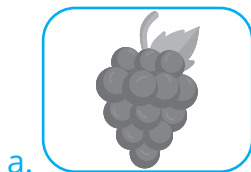


3. Can you see the gloves? – Yes, I can.





4. I have bananas.



5. She's drawing the sun.



Đề kiểm tra 2

Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

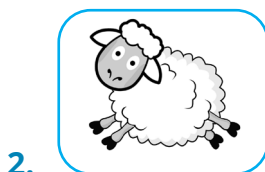
(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



- a. baloon
- b. balloons



- a. slide
- b. slim



- a. sheep
- b. ship



- a. trim
- b. tree



- a. trouser
- b. trousers

**Exercise 2 Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. boat

b. bike

2. a. table

b. son

3. a. grapes

b. honey

4. a. baker

b. driver

5. a. ice cream

b. peach

Exercise 3 Read and put one suitable word in each space.

(Đọc và chọn một từ đúng để điền vào mỗi câu.)

have

is

riding

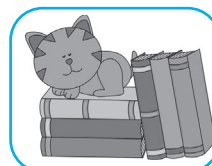
see

draw

1. They are bikes.



2. The cat on the books.



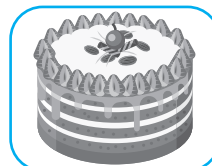
3. Can you the honey?



4. I can a baby.



5. I a cake.





Exercise 4. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

1. sweater/ I/ a/ have/ .

⇒

2. see/ I/ scooter/ can/a/ .

⇒

3. the/ at/ Look/ house/ .

⇒

4. are/ Six/ flying/ kites/ girls/ .

⇒

5. a/ driver/ He's/ .

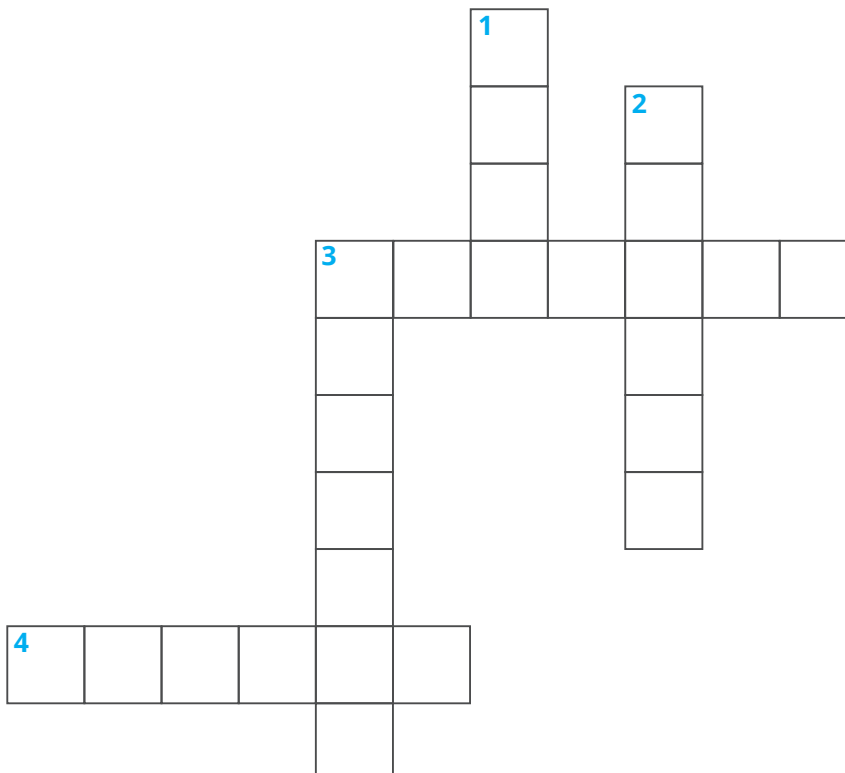
⇒



Đề kiểm tra 3

Exercise 1. Look at the pictures and fill in the crossword with suitable words.

(Nhìn các bức tranh và điền từ phù hợp vào chỗ trống.)

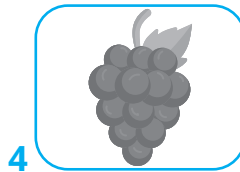
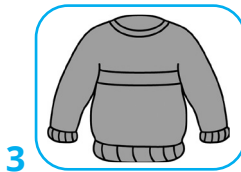




Down (Hàng dọc)



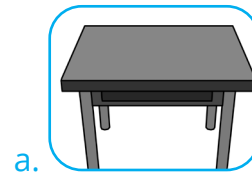
Across (Hàng ngang)



Exercise 2. Match each word with its picture.

(Nối mỗi từ sau vào các bức tranh đúng.)

1. house



2. tea



3. boat



4. table



5. peach



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....



Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

- | | |
|-------------------------------|-------------------------|
| 1. a. She's singing. | b. She's dancing. |
| 2. a. I can see the coast. | b. I can see the coat. |
| 3. a. They're having pasta. | b. They're having rice. |
| 4. a. Look at the slide. | b. Look at the beach. |
| 5. a. Can you see the sweets? | b. Can you see the son? |

Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



- 1.
- a. Can you see the coat?
b. Can you see the coast?



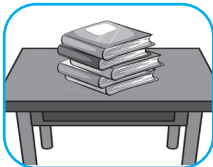
- 2.
- a. I has a cake.
b. I have a cake.



- 3.
- a. Two boy are playing football.
b. Two boys are playing basketball.



- 4.
- a. He's a baker.
b. He are a baker.



- 5.
- a. The books are on the table.
b. The books is on the table.

**Đề kiểm tra 4****Exercise 1. Find the words in the star.**

(Tìm những từ sau ở trong ngôi sao.)

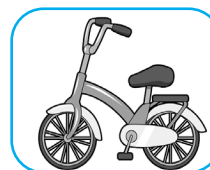
coach	mouse	head	cake	sweets
-------	-------	------	------	--------

W M
 E Z
 K B S Q
 Z K B X
 V M Z F D J
 V F Q H F R
 Q E F U Q C I X W V T M P J C O S L N Q
 K B M I A L Z C C O A C H V S I M W R Z
 W L F G F Z C A K E P E G A V T Y N
 F N V O U B P B W E A S S K L V
 H M K S X Q V A D D W D P E
 O C E J G R D P Y P O J
 R U N C D V C P V G L G Z S
 S S K K N B Q O Y J O Y Q B
 S W E E T S V D U U Y X W V F Z
 L L T H B F F O A W A Y L A
 B F N F S G O S L F W T Q Y
 E Y M E F J H B I O
 B L A R Y E G M
 G X V Q

Exercise 2. Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. bik_



2. _oach





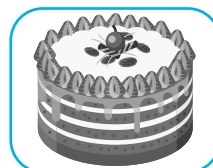
3. dr_ver



4. _each



5. ca_e



Exercise 3. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

1. cat/ the/ Look/ at/ .

⇒



2. boat /He/ a/ draw/ can/ .

⇒



3. son/ Can/ see/ you/ the/ ?

⇒



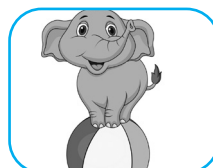
4. peaches/ having/ They're/ .

⇒



5. ball/ on/ The/ is/ elephant/ the/ .

⇒



**Exercise 4. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| 1. a. The grape is on the plate. | b. The grapes are on the plate. |
| 2. a. Five men are running. | b. Ten men are walking. |
| 3. a. Can you see the sun? | b. Can you see the sea? |
| 4. a. She's a baker. | b. She's a doctor. |
| 5. a. I have pasta. | b. I have popcorn. |

**Đề kiểm tra 5****Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.**

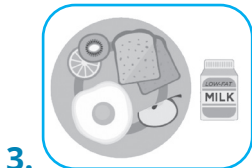
(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



- a. knee b. tree



- a. be b. bee



- a. breakfast b. break up



- a. singer b. dancer



- a. trousers b. trouser



Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

- | | |
|----------------|------------|
| 1. a. boat | b. table |
| 2. a. cake | b. balloon |
| 3. a. trousers | b. bread |
| 4. a. baker | b. mother |
| 5. a. sweater | b. head |

Exercise 3. Read and put one suitable word in each space.

(Đọc và chọn 1 từ đúng để điền vào mỗi câu.)

you

Look

He's

a

can

1. a baker.



2. I draw a baby.



3. Can see the mouse?



4. at the gloves.



5. I can see scooter.



**Exercise 4. Reorder the words to make sentences.**

(Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

1. He/ swimming/ is/ .

⇒

2. milk/ cereal/ and/ have/ I/ .

⇒

3. My/ a/ kite/ brother/ is/ drawing/ .

⇒

4. the/ balls/ I/ see/ can/ .

⇒

5. a/ teacher/ She's/ .

⇒



TERM 2 REMINDER (Part 1)

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 2 (Phần 1) (Unit 11 – Unit 15)



UNIT 11: AT THE CAMPSITE



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
black (n)	/blæk/	màu đen	It's black. (Đó là màu đen.)
blackberries (n)	/'blæk.bər.iz/	quả mâm xôi	They are blackberries. (Chúng là những quả mâm xôi.)
blanket (n)	/'blæŋ.kɪt/	cái chăn	The blanket is on the bed. (Chiếc chăn ở trên giường.)
blossom (n)	/'blɒs.əm/	bông hoa	Where is the blossom? (Bông hoa ở đâu?)

Structures

Hỏi và đáp về vị trí của một hay nhiều đồ vật:

Where is/are + the + (thing(s))?

It's/They're + on/in/under + the + (thing(s)).

Ex:

- Where is the cat? (Con mèo đang ở đâu?)
- It's on the table. (Nó đang ở trên bàn.)



UNIT 12: ON THE BRIDGE



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
branch (n)	/brɑːntʃ/	cành cây	My mom is drawing a branch. (Mẹ tớ đang vẽ một cành cây.)
brush (n)	/brʌʃ/	đánh, chải (răng, tóc)	He's brushing his teeth. (Anh ấy đang đánh răng.)
bridge (n)	/brɪdʒ/	cây cầu	She's drawing a bridge. (Cô ấy đang vẽ một cây cầu.)
Brian	/'braɪən/	tên riêng	Brian is playing basketball. (Brian đang chơi bóng rổ.)

Structures

Hỏi và đáp về một ai đó đang làm gì:

What's + he/she + doing?

He's/She's + V-ing.

Ex:

- What's Brian doing? (Brian đang làm gì?)
- He's drawing a branch. (Anh ấy đang vẽ một cành cây.)



UNIT 13: IN THE VILLAGE SQUARE



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
clock (n)	/klɒk/	đồng hồ	Can you see the clock? (Bạn có thể thấy cái đồng hồ không?)

**clothes**

(n)

/kləʊðz/

quần áo

Can you see the clothes?
(Bạn có thể thấy quần áo không?)

cloud

(n)

/klaʊd/

đám mây

Can you see the cloud?
(Bạn có thể thấy đám mây không?)

clown

(n)

/klaʊn/

chú hề

Can you see the clown?
(Bạn có thể thấy chú hề không?)

Structures

Hỏi và đáp về một hay nhiều thứ bạn có thể nhìn thấy hay không:

Can you see (thing(s))?

Yes, I can./ No, I can't.

Ex:

- Can you see a clock? (Bạn có thể nhìn thấy một cái đồng hồ không?)
- Yes, I can. (Có, tôi có thể.)

**UNIT 14: AT THE SUPERMARKET****Word list**

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
cheese (n)	/tʃiːz/	phô mai	We need some cheese. (Chúng ta cần một chút phô mai.)
cherries (n)	/'tʃer.iz/	quả anh đào	We need some cherries. (Chúng ta cần một vài quả anh đào.)
chicken (n)	/'tʃɪk.ɪn/	con/thịt gà	We need some chicken. (Chúng ta cần một ít thịt gà.)
chocolate (n)	/'tʃɒk.lət/	sô cô la	We need some chocolate. (Chúng ta cần một chút sô cô la.)



Structures

Hỏi và đáp về thứ chúng ta cần:

What do we need?

We need some + (thing(s)).

Ex:

- What do we need? (Chúng ta cần gì?)
- We need some chicken. (Chúng ta cần một ít thịt gà.)



UNIT 15: IN THE CLOTHES SHOP



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
shoes (n)	/ʃuː/	đôi giày	I want to buy some shoes. (Tôi muốn mua một vài đôi giày.)
shop (n)	/ʃɒp/	cửa hàng	I want to go to the shop. (Tôi muốn đến cửa hàng.)
shorts (n)	/ʃɔːts/	quần đùi	I want to buy some shorts. (Tôi muốn mua vài cái quần đùi.)
t-shirt (n)	/ˈtiː.ʃɜːt/	áo phông	I want to buy a T-shirt. (Tôi muốn mua một cái áo phông.)

Structures

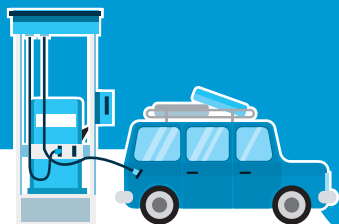
Hỏi và đáp về thứ bạn muốn mua:

What do you want to buy?

I want to buy some + (things).

Ex:

- What do you want to buy? (Bạn muốn mua thứ gì?)
- I want to buy some shorts. (Tôi muốn mua vài cái quần đùi.)



MID-TERM 2 REVISION PRACTICE

ÔN TẬP GIỮA KỲ 2

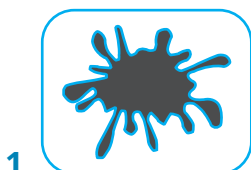
(Unit 11 – Unit 15)



Đề ôn tập 1

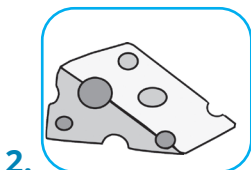
Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



a. black

b. back



a. cheese

b. cheer



a. bright

b. bridge



a. watch

b. clock



a. show

b. shoes

Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. a. shop

b. shorts

2. a. cherries

b. chocolate

3. a. cloud

b. clown

4. a. branch

b. brush

5. a. blossom

b. blanket



Quét mã QR
để nghe

**Exercise 3. Choose the correct words.**

(Chọn từ đúng.)

1. Where the blackberries?

a. is

b. are

2. They on the table.

a. is

b. are

3. What's Brian?

a. doing

b. do

4. Can you see a clown?

a. Yes, I can.

b. Yes, I can't.

5. What we need?

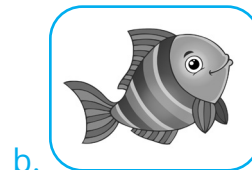
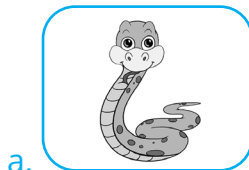
a. do

b. does

Exercise 4. Read and choose the correct pictures.

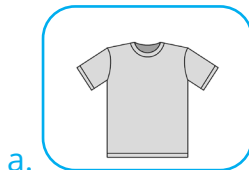
(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. Can you see a fish? – Yes, I can.



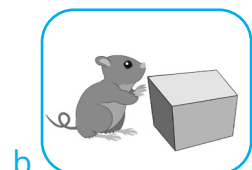
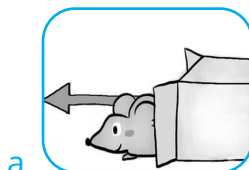
2. What do you want to buy?

- I want to buy a T-shirt.



3. Where is the mouse?

- It's next to the box.

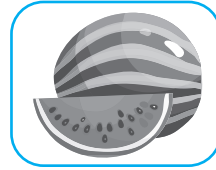




4. We need some bread.



a.



b.

5. She's brushing her teeth.



a.



b.



Đề ôn tập 2

Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. black

b. blanket

2. a. bridge

b. Brian

3. a. clothes

b. clock

4. a. chicken

b. cheese

5. a. T-shirt

b. shoes

Exercise 2. Unscramble letters into words.

(Sắp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

1. p o s h

.....

2. n e k c i h c

.....

3. c l d u o

.....

4. u r s b h

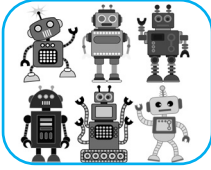
.....

5. b l s s o m o

.....

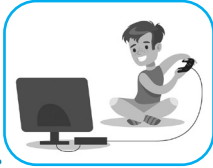
**Exercise 3. Choose the correct answers.**

(Chọn đáp án đúng.)



1. Can you see the blocks?

- a. Yes, I can.
- b. No, I can't.



3.

- a. He's playing video games.
- b. He are playing video games.



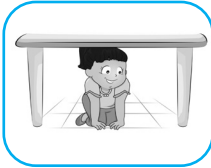
2.

- a. We need some chicken.
- b. We need some chickens.



4.

- a. I want to buy a skirts.
- b. I want to buy a skirt.



5.

- a. The kid is under the table.
- b) The kids are under the table.

Exercise 4. Color the clown with your favorite colors.

(Tô chú hề bằng các màu em yêu thích.)

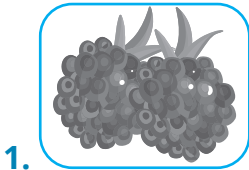




Đề ôn tập 3

Exercise 1. 1: Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



a. blueberries

b. blackberries



a. brush

b. pen



a. clothes

b. cloths



a. cherry

b. cherries



a. shop

a. show

Exercise 2. Match each word with its picture.

(Nối mỗi từ sau vào các bức tranh đúng.)

1. shorts



2. blossom





3. branch



4. cloud



5. chocolate



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

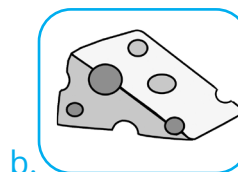
Exercise 3. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. She's riding a bike.

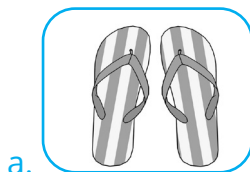


2. We need some cheese.



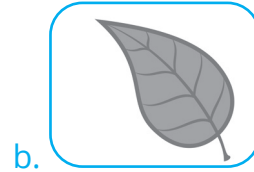
3. What do you want to buy?

- I want to buy some shoes.

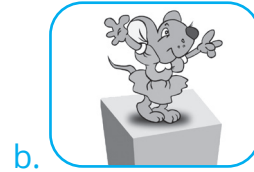
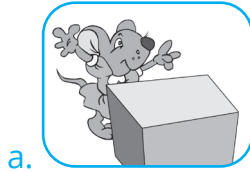




4. Can you see the flowers? – Yes, I can.



5. Where's the mouse? – It's on the box.



Exercise 4. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. Can you see the chicken?

b. Can you see a clown?

2. a. We need some shorts.

b. We need some cherries.

3. a. I want to buy some blossoms.

b. I want to buy some blackberries.

4. a. Where are the brushes?

b. Where is the brush?

5. a. What's Fiona doing?

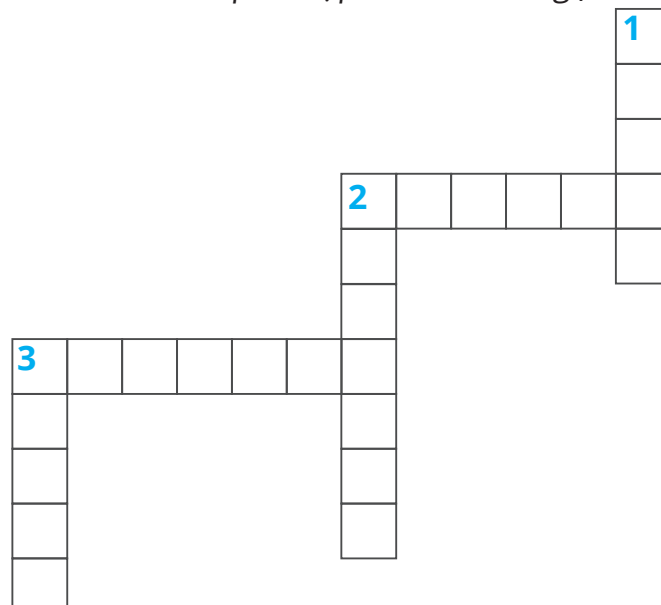
b. What's Amy doing?



Đề ôn tập 4

Exercise 1. Look at the pictures and fill in the crossword with suitable words.

(Nhìn các bức tranh và điền từ phù hợp vào chỗ trống.)





Across (Hàng ngang)

2.



3.

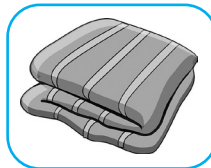


Down (Hàng dọc)

1.



2.



3.

**Exercise 2. Match each word with its picture.***(Nối mỗi từ sau vào các bức tranh đúng.)*

1. clock

2. T-shirt

3. black

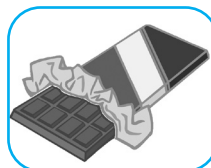
4. Brian

5. chocolate

a.



b.



c.



d.



e.



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....



Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| 1. a. Can you see the sea? | b. Can you see the pineapples? |
| 2. a. She's making dinner. | b. She's painting a seahorse. |
| 3. a. They are in the bowl. | b. It's in the basket. |
| 4. a. What do we need? | b. We need some bananas. |
| 5. a. I want to buy some brushes. | b. I want to buy a brush. |

Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



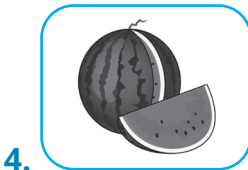
- a. The eggs is in the basket.
b. The eggs are in the basket.



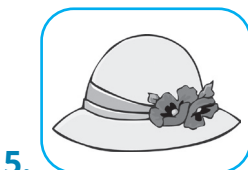
- a. Can you see the apples?
b. We needs some watermelons.



- a. He reading a book.
b. He's reading a book.



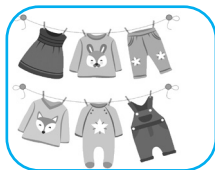
- a. We need some watermelon - Yes, I can.
b. Can you see the apples? - No, I can't.



- a. I want to buy a hat.
b. I want buy a hat.

**Đề ôn tập 5****Exercise 1. Write one letter in each blank to complete the word.***(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)*

1. clo_hes



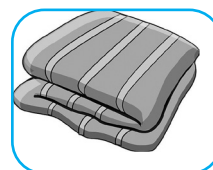
2. cher_ies



3. T-shi_t



4. blanke_



5. _rush

**Exercise 2. Find the words in the car.***(Tìm những từ sau ở trong chiếc xe ô tô.)*

blossom

shoes

branch

clock

chocolate

A S G K V
 D G L H T R D E
 A O C U K U S O
 J U T H Z O R L G
 J N H U O H V Q N H
 U O C Q C D K T G F F U Z V
 B L O S S O M A I O J C O H F E W J W M
 G T U Y W L U V A G C B W H I O I Z Z N N
 W B W O B S A B R A N C H Y V L L J Z D M U
 G X X L S E T Q Y T U S D Q E J W U Y E R E
 L N L K X A E F Y X Q Q U M E J F I T H G J
 V S S H O E S H U C L O C K J H F I Q C X U
 F Y X N B P P K X P T V I W T T D B A C
 M T H P G T K P
 B H C V



Exercise 3. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

1. shoes/ I/ buy/ want/ some/ to/ .

⇒



2. cup/ the/ The/ in/ frog/ is/ .

⇒



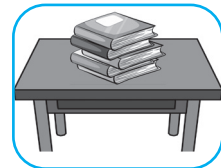
3. need/ We/ some/ coats/ .

⇒



4. books/ you/ see/ Can/ the/ ?

⇒



5. is/ She/ skating/ .

⇒



Exercise 4. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. He's eating lunch.

b. She's drawing a house.

2. a. They're on the table

b. They're under the table.

3. a. We need some potatoes.

b. We need some carrots.

4. a. I want to buy some shirts.

b. I want to buy some skirts.

5. a. Can you see the banana?

b. Can you see the children?



TERM 2 REMINDER (Part 2)

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 2 (Phần 2)

(Unit 16 – Unit 20)



UNIT 16: IN THE PLAYGROUND



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
plant (n)	/plɑːnt/	thực vật, cây cối	They are plants. (Chúng là những cái cây.)
plane (n)	/pleɪn/	máy bay	They are planes. (Chúng là những chiếc máy bay.)
plum (n)	/plʌm/	quả mận	They are plums. (Chúng là những quả mận.)
plate (n)	/pleɪt/	cái đĩa	They are plates. (Chúng là những cái đĩa.)

Structures

Hỏi và đáp về những đồ vật:

What are these?

They are + (things).

Ex:

- What are these? (Đây là những quả gì?)
- They are plums. (Chúng là những quả mận.)



UNIT 17: IN THE MOUNTAINS



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
skating (v)	/ˈskeɪ.tɪŋ/	trượt pa-tin	They are skating. (Họ đang trượt pa-tin.)
skiing (v)	/ˈskiː.ɪŋ/	trượt tuyết	They are skiing. (Họ đang trượt tuyết.)
skirt (n)	/skɜːt/	chân váy	She's wearing a skirt. (Cô ấy đang mặc một cái chân váy.)
sky (n)	/skaɪ/	bầu trời	Look at the sky. (Hãy nhìn bầu trời.)

Structures

Hỏi và đáp về việc họ đang làm:

What are they doing?

They are + V-ing.

Ex:

- What are they doing? (Họ đang làm gì?)
- They are skating. (Họ đang trượt pa-tin.)



UNIT 18: ON THE TRAIN



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
train (n)	/treɪn/	tàu hỏa	It's under the train. (Nó ở dưới chiếc tàu hỏa.)

**tray**

(n)

/treɪ/

cái khay

✎ They're next to the tray.
(Chúng nằm bên cạnh cái khay.)

truck

(n)

/trʌk/

xe tải

✎ It's on the truck.
(Nó ở trên chiếc xe tải.)

trolley

(n)

/'trɒl.i/

xe đẩy

✎ It's in the trolley.
(Nó ở trong chiếc xe đẩy.)

Structures

Hỏi và đáp về vị trí của một đồ vật:

Where's the + (thing)?

It's + preposition + the + (things/place).

Ex:

- Where's the truck? (Chiếc xe tải ở đâu?)
- It's near the red car. (Nó ở gần chiếc ô tô màu đỏ.)

**UNIT 19: IN THE LIVING ROOM****Word list**

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
brother (n)	/'brʌð.ər/	anh/em trai	✎ That's my brother. (Kia là anh trai của tớ.)
feathers (n)	/'feð.ərz/	những chiếc lông vũ	✎ Look at the feathers. (Hãy nhìn những chiếc lông vũ.)
grandfather (n)	/'græn.fɑː.ðər/	ông	✎ That's my grandfather. (Kia là ông của tớ.)
grandmother (n)	/'græn.mʌð.ər/	bà	✎ That's my grandmother. (Kia là bà của tớ.)



Structures

Hỏi và đáp về một người nào đó:

Who's that?

That's + (person).

Ex:

- Who's that? (Kia là ai?)
- That's my mother. (Kia là mẹ của tớ.)



UNIT 20: AT THE DOCTOR'S



Word list

New Words	Pronunciation	Meaning	Examples
mouth (n)	/maʊθ/	cái miệng	My mouth is painful. (Miệng của tớ bị đau.)
throat (n)	/θrəʊt/	cổ họng	My throat is painful. (Cổ họng của tớ bị đau.)
thumb (n)	/θʌm/	ngón cái	My thumb is painful. (Ngón cái của tớ bị đau.)
tooth (n)	/tu:θ/	cái răng	My tooth is painful. (Răng của tớ bị đau.)

Structures

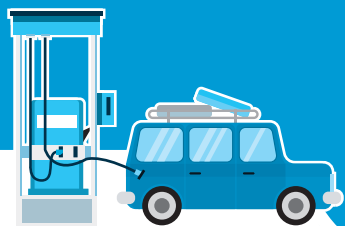
Hỏi và đáp về một bộ phận trên cơ thể bị đau:

What's the matter?

My + (body part) is painful.

Ex:

- What's the matter? (Bạn bị sao thế?)
- My tummy is painful. (Bụng của tớ bị đau.)



END-TERM 2 REVISION PRACTICE

ÔN TẬP CUỐI KỲ 2

(Unit 16 – Unit 20)



Đề ôn tập 1

Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



1.

a. plane

b. plan



2.

a. shirt

b. skirt



3.

a. grandfather

b. grandmother



4.

a. tooth

b. teeth



5.

a. truck

b. train

Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. a. plant

b. plate

2. a. skiing

b. sky

3. a. train

b. tray

4. a. father

b. brother

5. a. mouth

b. thumb



Quét mã QR
để nghe

**Exercise 3. Choose the correct words.**

(Chọn từ đúng)

1. What's matter?

a. the

b. a

2. That's grandmother.

a. an

b. my

3. It's to the trolley.

a. next

b. near

4. What they doing?

a. do

b. are

5. They are

a. plum

b. plums

Exercise 4. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

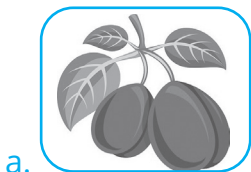
1. What are they doing? - They are dancing.



2. That's my mother.



3. They are plums.

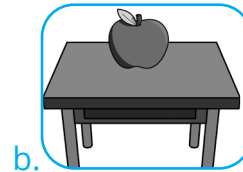
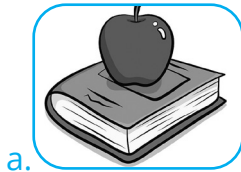




4. My back is painful.



5. Where's the apple? – It's on the book.



Đề ôn tập 2

Exercise 1. Find the words in the star.

(Tìm những từ sau ở trong ngôi sao.)

sky

throat

plant

trolley

feathers

```

      I P
      I E
    R X B F
    E S H N
  P Z K Q H T
  V T Y N S M
S F V K G O F S N C Q K N N Z N A G G K
D A N Z U E E S E X N E J W K O R Z G A
  F Z Y P C A I T T N V L C P O X L S
    Y H E B T N T U B Y G T N K L R
      V M S H X U V Z L H R Y K K
        Y L E V P H T H R O A T
          N S T R O L L E Y A X R F W
            O W J S K A C K K S F V X C
              K M Y D V A N V Y N J G I N N Z
                E W V O C X T           W W L U E M S
                  D K M D V K Y           J C V J C Y F
                    U D A H G             V J X F S
                      C O N M               T L N G
                        Y J                   U C
  
```



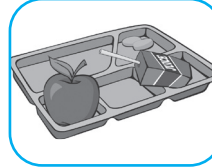
Exercise 2. Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. gran_father



2. tra_



3. plan_



4. th_oat



5. s_y



Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. They are windows.

b. They are doors.

2. a. That's my mother.

b. That's my sister.

3. a. The plums are on the plate.

b. The plum is on the plate.

4. a. She's drinking.

b. He's skating.

5. a. My finger is painful.

b. My tooth is painful.

**Exercise 4. Reorder the words to make sentences.**

(Sắp xếp các chữ thành câu có nghĩa.)

1. skiing/ is/ She/ .

⇒



2. painful/ My/ stomach/ is/ .

⇒



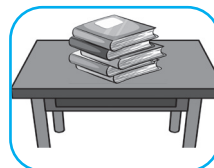
3. football/ They/ playing/ are/ .

⇒



4. are/ The/ on/ table/ books/ the/ .

⇒



5. are/ dogs/ They/ .

⇒

**Đề ôn tập 3****Exercise 1. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

1. a. feathers

b. thumb

2. a. grandfather

b. tooth

3. a. train

b. truck

4. a. skiing

b. skirt

5. a. plane

b. plate



Quét mã QR
để nghe



Exercise 2. Unscramble letters into words.

(Sắp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

1. e t a l p

.....

2. i i s n g k

.....

3. i a t r n

.....

4. r e h t o r b

.....

5. u o m t h

.....

Exercise 3. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



1.

- a. This is a plate.
- b. They are plates.



2.

- a. The cat is on the chair.
- b. The cat is under the chair.



2.

- a. They're eating.
- b. They're jumping.



4.

- a. That's my grandfather.
- b. That's my grandmother.

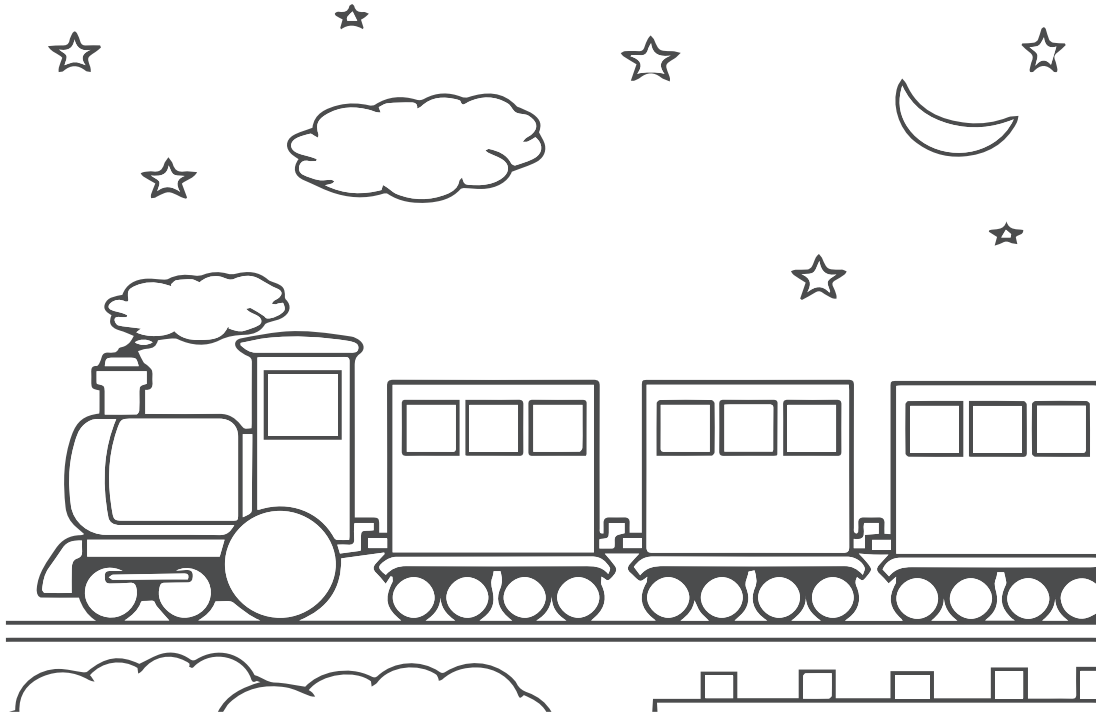


5.

- a. My throat is painful.
- b. My stomach painful.

**Exercise 4. Color the train and the sky with your favorite colors.**

(Tô đoàn tàu và bầu trời bằng các màu em yêu thích.)

**Đề ôn tập 4****Exercise 1. Match each word with its picture.**

(Nối mỗi từ sau vào các bức tranh đúng.)

1. skating



2. trolley



3. plate





4. brother

d.



5. throat

e.



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

Exercise 2. Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

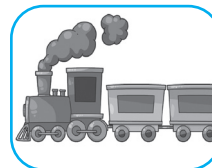
1. fe_thers



2. plu_s



3. tra_n



4. _other



5. mout_



**Exercise 3. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

- | | |
|--------------------------|------------------------|
| 1. a. Where's the pen? | b. Where's the pencil? |
| 2. a. My eye is painful. | b. My back is painful. |
| 3. a. That's my mother. | b. That's my aunt. |
| 4. a. They are tables. | b. This is a table. |
| 5. a. They are sitting. | b. They are coloring. |

Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



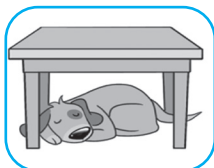
1.

- a. She's seeing TV.
b. She's watching TV.



2.

- a. Who's that? – That's my sister.
b. Who's that? – This is my sister.



3.

- a. Where are the dogs?
b. Where is the dog?



4.

- a. They are plants.
b. This is a plant.



5.

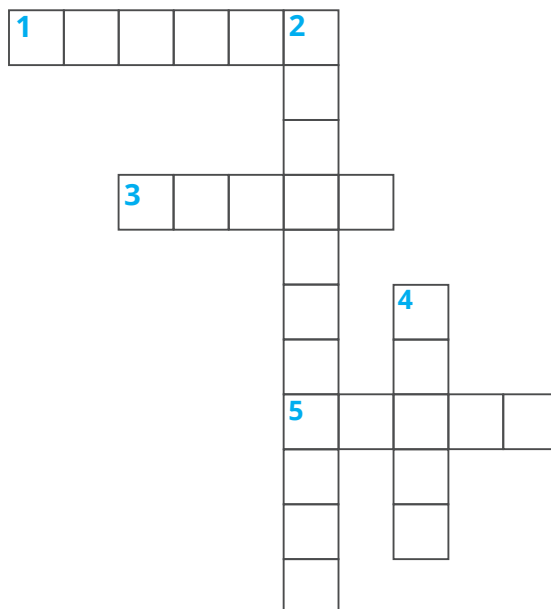
- a. My foot is painful.
b. My leg is painful.



Đề ôn tập 5

Exercise 1. Look at the pictures and fill in the crossword with suitable words.

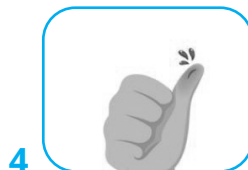
(Nhìn các bức tranh và điền từ phù hợp vào chỗ trống.)



Across (Hàng ngang)



Down (Hàng dọc)



**Exercise 2. Match each word with its picture.**

(Nối mỗi từ sau vào các bức tranh đúng.)

1. mouth

a.



2. tray

b.



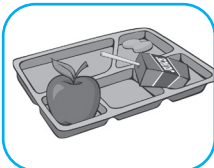
3. feathers

c.



4. plane

d.



5. sky

e.



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. My foot is painful.

b. My ear is painful.

2. a. It's near the blue truck.

b. It's near the purple truck.

3. a. They are cooking.

b. They are skiing.

4. a. They are plates.

b. They are planes.

5. a. That's my father.

b. That's my grandfather.

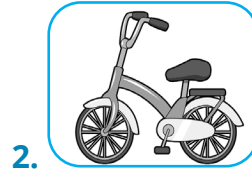


Exercise 4. Choose the correct answers.

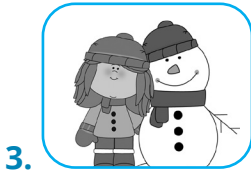
(Chọn đáp án đúng.)



- a. That's my brother.
- b. That my brother.



- a. What is this?
- b. What are they?



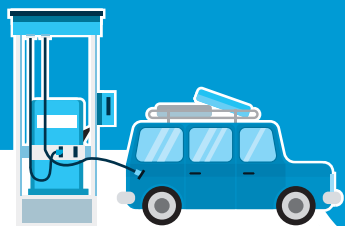
- a. What's the girl?
- She's next to the snowman.
- b. Where's the girl?
- She's next to the snowman



- a. My arm is painful.
- b. My thumb is painful.



- a. What are they doing?
- b. What is they doing?



END-TERM 2 TEST

KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 2

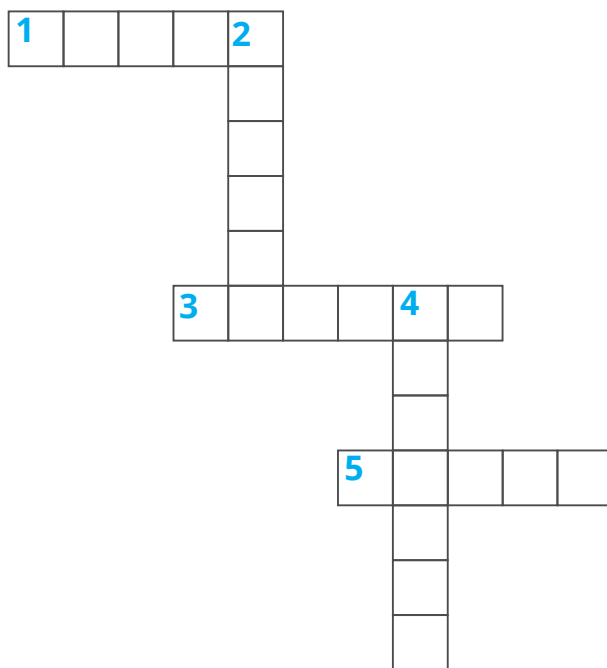
(Unit 11 – Unit 20)



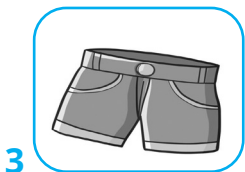
Đề kiểm tra 1

Exercise 1. Look at the pictures and fill in the crossword with suitable words.

(Nhìn các bức tranh và điền từ phù hợp vào chỗ trống.)



Across (Hàng ngang)



Down (Hàng dọc)





Exercise 2. Match each word with its picture.

(Nối mỗi từ sau vào các bức tranh đúng.)

1. clock

a.



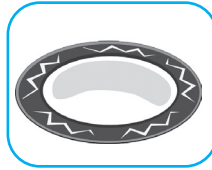
2. T-shirt

b.



3. plate

c.



4. skating

d.



5. grandfather

e.



1..... 2..... 3..... 4..... 5.....

Exercise 3. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. Where is the brush?

b. Where is the blanket?

2. a. They are dancing.

b. They are making dinner.

3. a. They are in the bowl.

b. It's in the basket.

4. a. That's my brother.

b. That's my sister.

5. a. I want to buy some shorts.

b. I want to buy some plums.

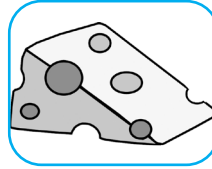
**Exercise 4. Choose the correct answers.**

(Chọn đáp án đúng.)



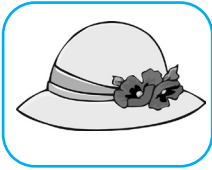
1.

- a. My throat is painful.
- b. My throat is pain.



2.

- a. We need some cheese.
- b. We need some cheeses.



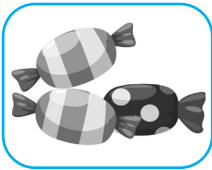
3.

- a. Can you see a hat? – Yes, I can.
- b. Can you see a hat? – No, I can't.



4.

- a. The kid is under the table.
- b. The kids are under the table.



5.

- a. They are sweet.
- b. They are sweets.

**Đề kiểm tra 2****Exercise 1. Choose the correct word/phrase for each given picture.**

(Chọn từ/cụm từ phù hợp với bức tranh được cho.)



1.

- a. shoe
- b. shoes



2.

- a. sky
- b. ski



3.

a. bright

b. bridge



4.

a. plane

b. plan



5.

a. black

b. blue

Exercise 2. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

1. a. blackberries

b. blossom

2. a. clothes

b. cloud

3. a. chicken

b. cherries

4. a. throat

b. tooth

5. a. skiing

b. skirt

Exercise 3. Choose the correct words.

(Chọn từ đúng)

1. What are doing?

a. he

b. they

2. They on the bed.

a. is

b. are

3. Who's?

a. that

b. those

4. My tummy painful.

a. is

b. are

5. Brian drawing a branch.

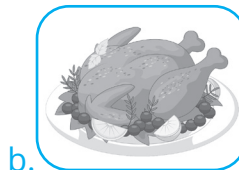
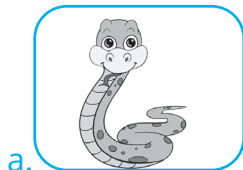
a. do

b. is

**Exercise 4. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. Can you see a snake? – Yes, I can.

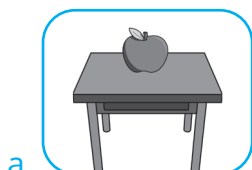


2. My back is painful.

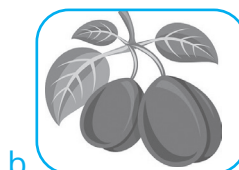
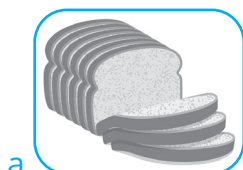


3. - Where's the apple?

- It's on the table.



4. We need some plums.



5. She's eating ice cream.





Đề kiểm tra 3

Exercise 1. Find the words in the diamond.

(Tìm những từ sau ở trong hình kim cương.)

throat

feathers

skiing

cloud

blackberries

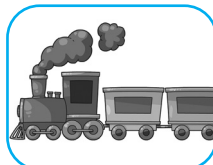
```

      U S
    A H X G
  F Q I J L Y
    G E V V O P D J
      B N A X R T N Z Y U
        N I V T B O X Q N H Z T
          V Z Y T H L T W Q X Z T R S
            S D L W J E A Y O I J F Y L X S
              B U X R A U R C I O N Z J Q J V C G
                A Q Q J F K N S K V L Q K J E A G O X D
                  T H R O A T M N B H C S N K Y U J A U E
                    Y B I R C A N E Y C W X U T H N C I
                      F H S O K Q R J G H T J T X R G
                        W V W G S R H C E M H N G U
                          Z D R C I Z X P C S U L
                            H D R E I C L O U D
                              H X S K I I N G
                                H D K O V D
                                  B F X S
                                    O K
  
```

Exercise 2. Write one letter in each blank to complete the word.

(Ghi một chữ cái vào mỗi chỗ trống để hoàn thành từ.)

1. t_ain



2. _kirt



3. clo_n



4. brid_e





5. toot_

**Exercise 3. Listen and choose the correct answers.**

(Nghe và chọn đáp án đúng.)

Quét mã QR
để nghe

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| 1. a. What are these? | b. They are doors. |
| 2. a. What do we need? | b. What do you want to buy? |
| 3. a. What's the matter? | b. Where's the tray? |
| 4. a. Where is the chocolate? | b. Who's that? |
| 5. a. Can you see the clothes? | b. What's your mom doing? |

Exercise 4. Reorder the words to make sentences.

(Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

1. painful/ My/ stomach/ is/ .

⇒



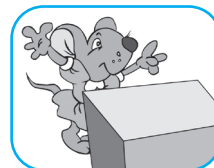
2. bench/ cat/ is/ The/ on/ the/ .

⇒



3. see/ the/ Can/ you/ mouse/ ?

⇒



4. sister/ That's/ my/ .

⇒



5. is/ She/ skating/ .

⇒





Đề kiểm tra 4

Exercise 1. Listen and choose the correct answers.

(Nghe và chọn đáp án đúng.)



Quét mã QR
để nghe

- | | |
|---------------|------------|
| 1. a. clock | b. branch |
| 2. a. T-shirt | b. cheese |
| 3. a. plate | b. skating |
| 4. a. blanket | b. thumb |
| 5. a. clown | b. tray |

Exercise 2. Unscramble letters into words.

(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ có nghĩa.)

Ví dụ: g d o

dog

1. c t u k r
2. t n a l p
3. p o h s
4. d u o l c
5. h s u r b

.....

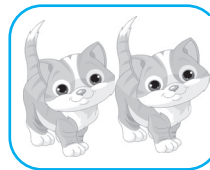
Exercise 3. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



1.

- a. Can you see an plane?
- b. Can you see the plane?



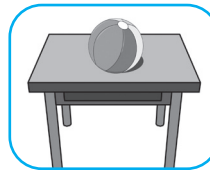
2.

- a. They are cat
- b. They are cats.



3.

- a. What is he doing?
- b. What is she doing?



4.

- a. Where's the ball?
- b. What's is the ball?



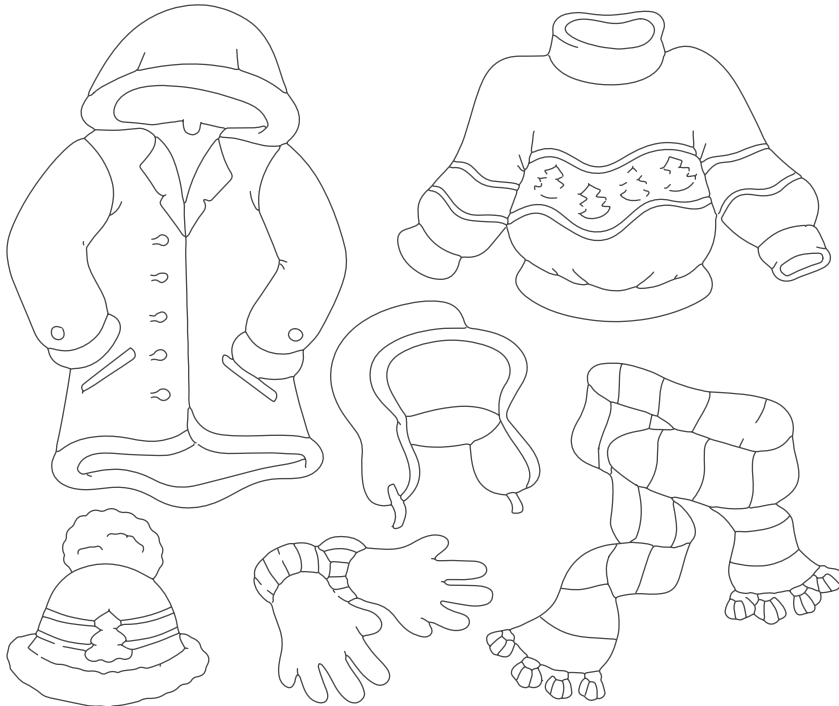
5.

b. My teeth is painful.

a. My tooth is painful.

Exercise 4. Color the clothes with your favorite colors.

(Tô quần áo bằng các màu em yêu thích.)

**Đề kiểm tra 5****Exercise 1. Read and choose the correct pictures.**

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. skiing



a.



b.



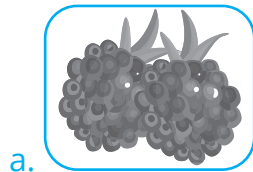
2. grandmother



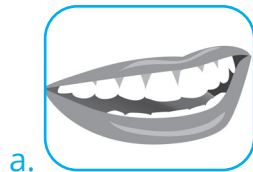
3. branch



4. blackberries



5. mouth



Exercise 2. Listen and choose the words you hear.

(Nghe và chọn từ nghe được.)



Quét mã QR để nghe

1. a. blossom

b. branch

2. a. cherries

b. cloud

3. a. shorts

b. shop

4. a. trolley

b. plum

5. a. brother

b. tooth

Exercise 3. Read and choose the correct pictures.

(Đọc và chọn bức tranh đúng.)

1. They are jumping.



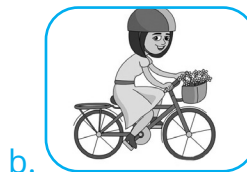
2. We need some chocolate.



3. Can you see a thumb? – Yes, I can.

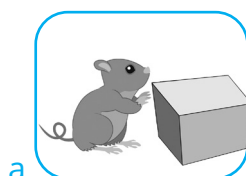


4. He's riding a bike.



5. Where's the mouse?

- It's next to the box.

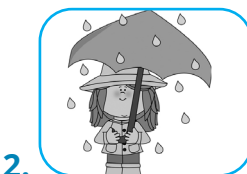


Exercise 4. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)



- a. I want to buy shirts.
- b. I want to buy shorts.



- a. The kid is under the umbrella.
- b. The kid are under the umbrella.



3.



- a. He's kite flying.
- b. He's flying a kite.

4.



- a. My neck is painful.
- b. My neck is painfull.

5.



- a. We need some grapes.
- b. We need some apples.



Ôn tập giữa kỳ 1

Đề ôn tập 1

5b

5b

5a

5a

Đề ôn tập 2

4	h	o	n	e	y
---	---	---	---	---	---



Exercise 2.

1d

2b

3a

4e

5c

Exercise 3.

1a

2a

3b

4b

5b

Exercise 4.

1a

2b

3a

4a

5b

Đề ôn tập 2

Exercise 1.

1-bee

2-gloves

3-sheep

4-five

5-sweets

Exercise 2.

[illegible]

Exercise 3.

1. I can draw a tree.
2. They're having ice cream.
3. Two boys are playing football.
4. The books are on the table.
5. Can you see the cake?

Exercise 4

1a

2a

3b

4a

5b



Đề ôn tập 4

Exercise 1.

1b

2a

3b

4b

5a

Exercise 2.

1-baby

2-bike

3-five

4-peach

5-beach

Exercise 3.

1b

2a

3a

4b

5a

Đề ôn tập 5

Exercise 1.

1b

2a

3b

4a

5a

Exercise 2.

1a

2b

3a

4b

5a

Exercise 3.

1. The apple is on the book.
2. I can draw a cat.
3. They are riding bikes.
4. They're having sweets.
5. Can you see the monkey?

Exercise 4.

1. Five boys are flying kites.
2. The cake is on the table.
3. I can draw a bike.
4. Can you see the son?
5. They're having tea.



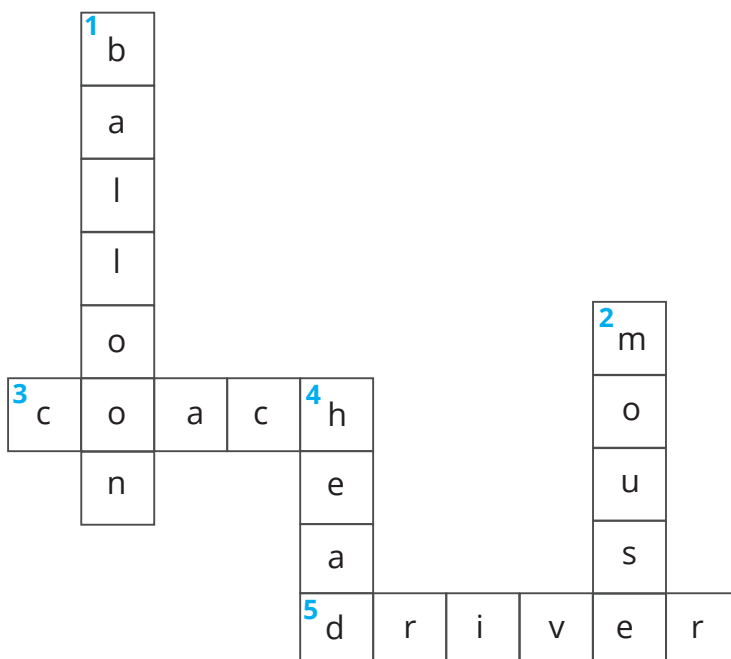
END-TERM 1 REVISION PRACTICE

Ôn tập cuối kỳ 1

(Unit 6 – Unit 10)

Đề ôn tập 1

Exercise 1.



Exercise 2.

1c

2d

3b

4a

5e

Exercise 3.

1a

2b

3b

4b

5b

Exercise 4.

1a

2b

3a

4a

5a

Đề ôn tập 2

Exercise 1.

1-bread

2-coast

3-school

4-blouse

5-teacher



Đề ôn tập 4

Exercise 1.

1b

2a

3b

4b

5a

Exercise 2.

1b

2a

3a

4b

5b

Exercise 3.

1. Look at the scooter.
2. I can draw a cat.
3. I can see the mouse.
4. I have bread.
5. He's a baker.

Exercise 4.

1. He is flying a kite.
2. I have sausages.
3. She's drawing a bike.
4. I can see the flowers.
5. He's a baker.

Đề ôn tập 5

Exercise 1.

1a

2b

3a

4b

5a

Exercise 2.

1a

2b

3a

4b

5b

Exercise 3.

1b

2b

3a

4a

5a

Exercise 4.

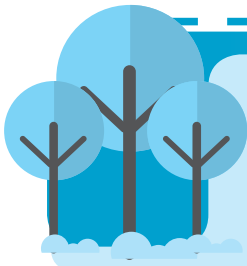
1a

2b

3a

4b

5a



END-TERM 1 TEST

KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 1

(Unit 1 – Unit 10)



Đề kiểm tra 1

Exercise 1.

1a 2b 3b 4a 5b

Exercise 2.

1a 2a 3b 4a 5b

Exercise 3.

1b 2a 3b 4a 5a

Exercise 4.

1b 2a 3a 4b 5b

Đề kiểm tra 2

Exercise 1.

1b 2a 3b 4a 5b

Exercise 2.

1b 2a 3a 4b 5a

Exercise 3.

1. They are riding bikes.
2. The cat is on the books.
3. Can you see the honey?
4. I can draw a baby.
5. I have a cake.

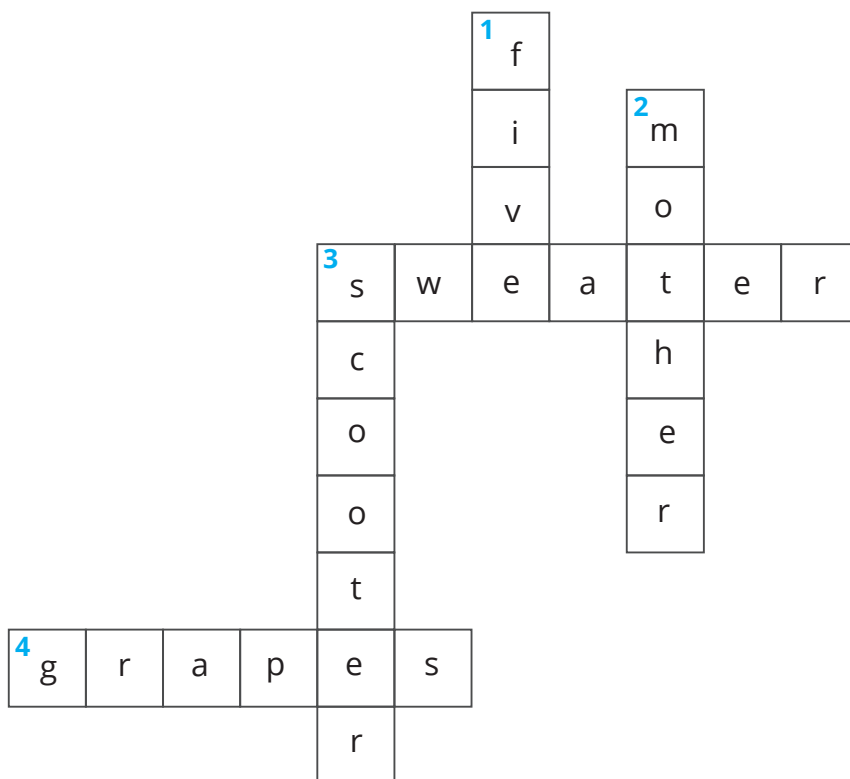


Exercise 4.

1. I have a sweater.
2. I can see a scooter.
3. Look at the house.
4. Six girls are flying kites.
5. He's a driver.

Đề kiểm tra 3

Exercise 1.



Exercise 2.

1c

2d

3b

4a

5e

Exercise 3.

1a

2a

3a

4b

5b

Exercise 4.

1a

2b

3b

4a

5a

Exercise 1.

Exercise 2.

1-bike

2-coach

3-driver

4-beach

5-cake

Exercise 3.

1. Look at the cat.
2. He can draw a boat.
3. Can you see the son?
4. They're having peaches.
5. The elephant is on the ball.

Exercise 4.

1b

2b

3b

4a

5a



Đề kiểm tra 5

Exercise 1.

1b

2b

3a

4b

5a

Exercise 2.

1a

2a

3b

4b

5b

Exercise 3.

1. He's a baker.
2. I can draw a baby.
3. Can you see the mouse?
4. Look at the gloves.
5. I can see a scooter.

Exercise 4.

1. He is swimming.
2. I have cereal and milk./ I have milk and cereal.
3. My brother is drawing a kite.
4. I can see the balls.
5. She's a teacher.



MID-TERM 2 REVISION PRACTICE

Ôn tập giữa kỳ 2

(Unit 11 – Unit 15)

Đề ôn tập 1

Exercise 1.

1a

2a

3b

4b

5b

Exercise 2.

1a

2b

3a

4a

5b

Exercise 3.

1b

2b

3a

4a

5a

Exercise 4.

1b

2a

3b

4a

5a

Đề ôn tập 2

Exercise 1.

1b

2b

3a

4a

5a

Exercise 2.

1-shop

2-chicken

3-cloud

4-brush

5-blossom

Exercise 3.

1b

2a

3a

4b

5a

Đề ôn tập 3

Exercise 1.

1b

2a

3a

4b

5a



Exercise 2.

1b

2a

3e

4c

5d

Exercise 3.

1b

2b

3b

4a

5b

Exercise 4.

1a

2b

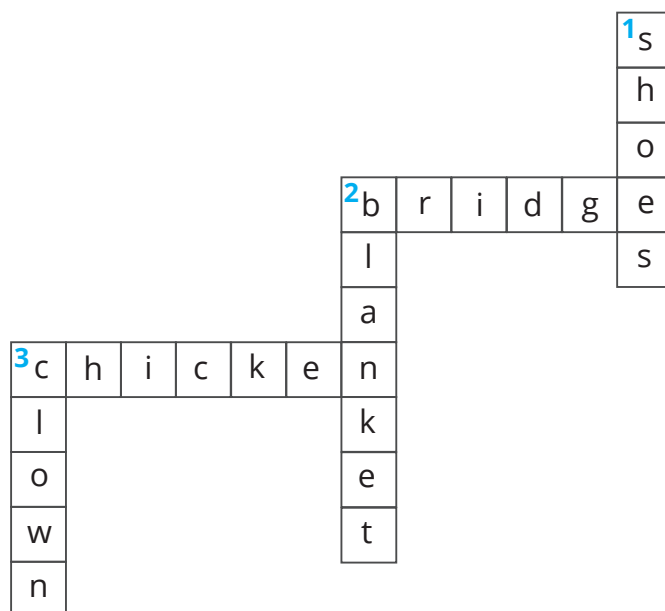
3a

4a

5a

Đề ôn tập 4

Exercise 1



Exercise 2.

1d

2a

3c

4e

5b

Exercise 3.

1a

2b

3b

4a

5a

Exercise 4.

1b

2b

3b

4b

5a



Đề ôn tập 5

Exercise 1.

1-clothes

2-cherries

3-T-shirt

4-blanket

5-brush

Exercise 2.

				A	S	G	K	V											
		D	G	L	H	T	R	D	E										
	A	O	C	U	K				U	S	O								
	J	U	T	H	Z	O				R	L	G							
	J	N	H	U	O	H	V				Q	N	H						
	U	O	C	Q	C	D	K				T	G	F	F	U	Z	V		
B	L	O	S	S	O	M	A	I	O	J	C	O	H	F	E	W	J	W	M
G	T	U	Y	W	L	U	V	A	G	C	B	W	H	I	O	I	Z	Z	N
W	B	W	O	B	S	A	B	R	A	N	C	H	Y	V	L	L	J	Z	D
G	X	X	L	S	E	T	Q	Y	T	U	S	D	Q	E	J	W	U	Y	E
L	N	L	K	X	A	E	F	Y	X	Q	Q	U	M	E	J	F	I	T	H
V	S	S	H	O	E	S	H	U	C	L	O	C	K	J	H	F	I	Q	C
	F	Y	X	N	B	P	P	K	X	P	T	V	I	W	T	T	D	B	A
		M	T	H	P										G	T	K	P	
			B	H													C	V	

Exercise 3.

1. I want to buy some shoes.
2. The frog is in the cup.
3. We need some coats.
4. Can you see the books?
5. She is skating.

Exercise 4.

1b

2b

3b

4a

5a



(Unit 16 – Unit 20)

**Exercise 2.**

1-grandfather 2-tray 3-plant 4-throat 5-sky

Exercise 3.

1b 2a 3a 4b 5a

Exercise 4.

1. She is skiing.
2. My stomach is painful.
3. They are playing football.
4. The books are on the table.
5. They are dogs.

Đề ôn tập 3**Exercise 1.**

1a 2b 3b 4a 5a

Exercise 2.

1-plate 2-skiing 3-train 4-brother 5-mouth

Exercise 3.

1b 2b 3b 4a 5a

Đề ôn tập 4**Exercise 1.**

1b 2a 3d 4e 5c

Exercise 2.

1. feathers
2. plums
3. train
4. mother
5. mouth



Exercise 3.

1b

2a

3b

4a

5b

Exercise 4.

1b

2a

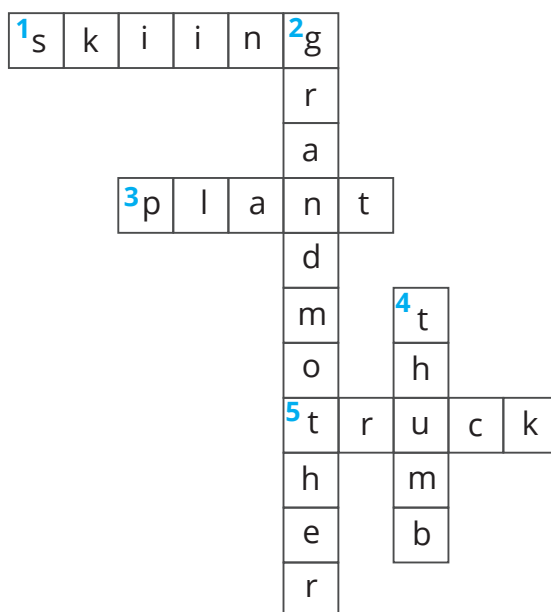
3b

4a

5b

Đề ôn tập 5

Exercise 1.



Exercise 2.

1a

2d

3b

4c

5e

Exercise 3.

1a

2a

3b

4b

5b

Exercise 4.

1a

2a

3b

4b

5a



END-TERM 2 TEST

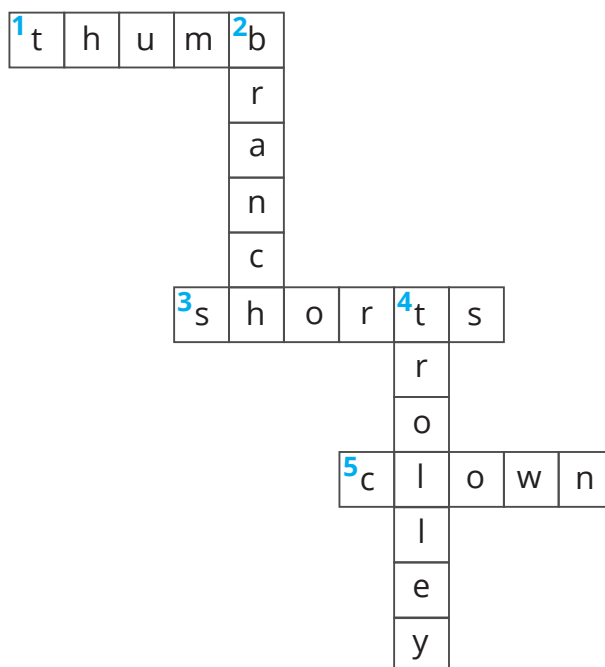
KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 2

(Unit 11 – Unit 20)



Đề kiểm tra 1

Exercise 1.



Exercise 2.

1d

2e

3c

4a

5b

Exercise 3.

1a

2b

3b

4a

5b

Exercise 4.

1a

2a

3a

4a

5b



Đề kiểm tra 2

Exercise 1.

1b

2a

3b

4a

5a

Exercise 2.

1a

2b

3a

4a

5b

Exercise 3.

1b

2b

3a

4a

5b

Exercise 4.

1a

2b

3a

4b

5b

Đề kiểm tra 3

Exercise 1.

U S
A H X G
F Q I J L Y
G E V V O P D J
B N A X R T N Z Y U
N I V T B O X Q N H Z T
V Z Y T H L T W Q X Z T R S
S D L W J E A Y O I J F Y L X S
B U X R A U R C I O N Z J Q J V C G
A Q Q J F K N S K V L Q K J E A G O X D
T H R O A T M N B H C S N K Y U J A U E
Y B I R C A N E Y C W X U T H N C I
F H S O K Q R J G H T J T X R G
W V W G S R H C E M H N G U
Z D R C I Z X P C S U L
H D R E I C L O U D
H X S K I I N G
H D K O V D
B F X S
O K

**Exercise 2.**

1-train

2-skirt

3-clown

4-bridge

5-tooth

Exercise 3.

1a

2b

3a

4b

5b

Exercise 4.

1. My stomach is painful.
2. The cat is on the bench.
3. Can you see the mouse?
4. That's my sister.
5. She is skating.

ĐỀ KIỂM TRA 4**Exercise 1.**

1b

2b

3a

4a

5b

Exercise 2.

1-truck

2-plant

3-shop

4-cloud

5-brush

Exercise 3.

1b

2a

3a

4b

5b

ĐỀ KIỂM TRA 5**Exercise 1.**

1b

2a

3b

4a

5a

Exercise 2.

1a

2a

3b

4a

5b

Exercise 3.

1b

2a

3a

4a

5a

Exercise 4.

1b

2a

3b

4a

5a



MỤC LỤC

▪ Lời nói đầu	3
▪ Cấu trúc tổng quan	4
KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 1)	5
▪ Unit 1: In the hallway	5
▪ Unit 2: At the cafe	6
▪ Unit 3: On the street	6
▪ Unit 4: At the ice cream van	7
▪ Unit 5: In the woodland	8
ÔN TẬP GIỮA KỲ 1	9
KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 1 (Phần 2)	21
▪ Unit 6: At the breakfast table	21
▪ Unit 7: On the coast	21
▪ Unit 8: At the school festival	22
▪ Unit 9: On the river	23
▪ Unit 10: In the classroom	23
ÔN TẬP CUỐI KỲ 1	25
KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 1	36
KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 2 (Phần 1)	48
▪ Unit 11: At the campsite	48
▪ Unit 12: On the bridge	49
▪ Unit 13: In the village square	49
▪ Unit 14: At the supermarket	50
▪ Unit 15: In the clothes shop	51
ÔN TẬP GIỮA KỲ 2	52



KIẾN THỨC TRỌNG TÂM KỲ 2 (Phần 2)	63
▪ Unit 16: in the playground	63
▪ Unit 17: In the mountains	64
▪ Unit 18: On the train	64
▪ Unit 19: In the living room	65
▪ Unit 20: At the doctor's	66
ÔN TẬP CUỐI KỲ 2	67
KIỂM TRA KIẾN THỨC KỲ 2	79
ĐÁP ÁN	91

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên môn: **Đặng Thu Phương**

Biên tập xuất bản: **Phan Hải Như**

Sửa bản in: **Tác giả**

Chế bản: **Vân Hương**

Vẽ bìa: **Trọng Kiên**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK

Địa chỉ: Số 19 Lô N7B, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.



Mã số: 2L-153 PT2020

In 2500 cuốn, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH In và Thương mại Hải Nam

Địa chỉ: Số 18 ngách 68/53, P. Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 1601-2020/CXBIPH/06-135/ĐHQGHN, ngày 12/05/2020

Quyết định xuất bản số: 751 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 18/06/2020

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020

Mã ISBN: 978-604-9962-82-0